

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

16

NƯỚC ĐẠI VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chủ biên
TRẦN BẠCH ĐĂNG
Biên soạn
TÔN NỮ QUỲNH TRẦN
Họa sĩ
NGUYỄN QUANG CẢNH

**LỊCH SỬ
VIỆT NAM**

BẰNG TRANH

TẬP 16: NƯỚC ĐẠI VIỆT

Tái bản lần thứ ba

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng vẽ “*Lịch sử Việt Nam bằng tranh*” thực hiện

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Nước Đại Việt / Trần Bạch Đằng chủ biên ; Tôn Nữ Quỳnh Trân biên soạn ; họa sĩ Nguyễn Đức Quang Cảnh. - Tái bản lần 4. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2012.

104 tr. : minh họa ; 21 cm. - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh ; T.16).

1. Việt Nam — Lịch sử — Thời nhà Lý, 1009-1225 — Sách tranh. 2. Việt Nam — Lịch sử — Thời nhà Trần, 1225-1400 — Sách tranh. I. Trần Bạch Đằng. II. Tôn Nữ Quỳnh Trân. III. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

1. Vietnam — History — Ly dynasty, 1009-1225 — Pictorial works. 2. Vietnam — History — Tran dynasty, 1225-1400 — Pictorial works.

959.7023 — dc 22

N973

LỜI GIỚI THIỆU

Dựng nên nhà Lý là vua Lý Thái Tổ và làm rạng danh nhà Lý chính là vua Lý Thánh Tông.

Khi vừa lên ngôi, vua Lý Thái Tông cho đổi quốc hiệu là Đại Việt. Quốc hiệu được sử dụng trong khoảng 743 năm, trải từ qua các vương triều Lý, Trần, Lê, Mạc và Tây Sơn.

Cũng như cha và ông, Lý Thánh Tông là người tài kiêm văn võ. Ông nổi tiếng là một minh quân có nhiều đức độ trong lịch sử Việt Nam. Người dùng đức cai trị nên được trăm họ mến phục, ít có việc giặc giã nhưng vẫn khiến cho phương bắc kiêng nể, phương nam kinh sợ.

Ông xứng đáng là người mở đầu cho quốc hiệu Đại Việt hiển hách, xây dựng Văn Miếu, phá Tống (1060) và bình Chiêm (1069), lấy được ba châu của Chiêm Thành.

*Những nội dung trên được truyền tải trong tập 16 của bộ **Lịch sử Việt Nam bằng tranh “Nước Đại Việt”** phần lời do Tôn Nữ Quỳnh Trân biên soạn, phần hình ảnh do Nguyễn Quang Cảnh thể hiện.*

*Nhà xuất bản Trẻ xin trân trọng giới thiệu tập 16 của bộ **Lịch sử Việt Nam bằng tranh**.*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Vua Lý Thánh Tông tên thật Lý Nhật Tôn là năm 1023 1072 tại kinh đô Thăng Long, cai trị trong khoảng từ 1054 đến 1072.

Ông nổi tiếng là bậc minh quân, tận tụy với công việc triều chính, thương dân như con, đối xử khoan hồng với kẻ phạm tội.

Tháng Giêng, ngày Canh Dần, năm Nhâm Tý (tức 1 tháng 2 năm 1072), Lý Thánh Tông băng hà trị vì được 17 năm, hưởng thọ 49 tuổi.

Vua Lý Thái Tông băng hà vào năm 1054, truyền ngôi lại cho con trưởng là Thái tử Nhật Tôn. Nhật Tôn còn có một người em trai là hoàng tử Nhật Trung, nhưng Nhật Trung vốn nhu thuận, không dòm ngó ngai vàng. Vì vậy, Thái tử lên ngôi không gặp rắc rối như vua cha 26 năm trước^(*), được cả hoàng gia lẫn triều thần ủng hộ.

(*) Xem tập Xây đắp nhà Lý.



Sử không ghi rõ mẹ của Thái tử Nhật Tôn tên gì, chỉ biết bà mang họ Mai. Tương truyền trước khi có thai Thái tử, bà nằm mộng thấy mặt trăng rơi vào bụng. Đến ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi (1023) thì Nhật Tôn ra đời tại cung Long Đức(*), vì lúc này vua cha vẫn đang là Thái tử. Năm năm sau (1028), Lý Thái Tông lên ngôi, bà Mai được lập làm Hoàng hậu, Nhật Tôn được lập làm Thái tử. Khi Nhật Tôn lên làm vua, bà Mai được tôn làm Kim Thiên Thái hậu.

(*) Xem tập Xây đắp nhà Lý.





Nhật Tôn vốn thông minh, từ nhỏ đã lầu kinh sách, rành âm luật, giỏi võ lược. Lớn lên, Thái tử thường được vua cha sai đi đánh dẹp các nơi giặc giã, đi tới đâu thắng tới đó nên uy danh vang lừng. Thêm nữa, Thái tử sống ở cung Long Đức, gần gũi với dân chúng suốt 27 năm nên vốn sống rất phong phú. Do đó khi lên ngôi, vua Lý Thánh Tông được trăm họ mến phục.

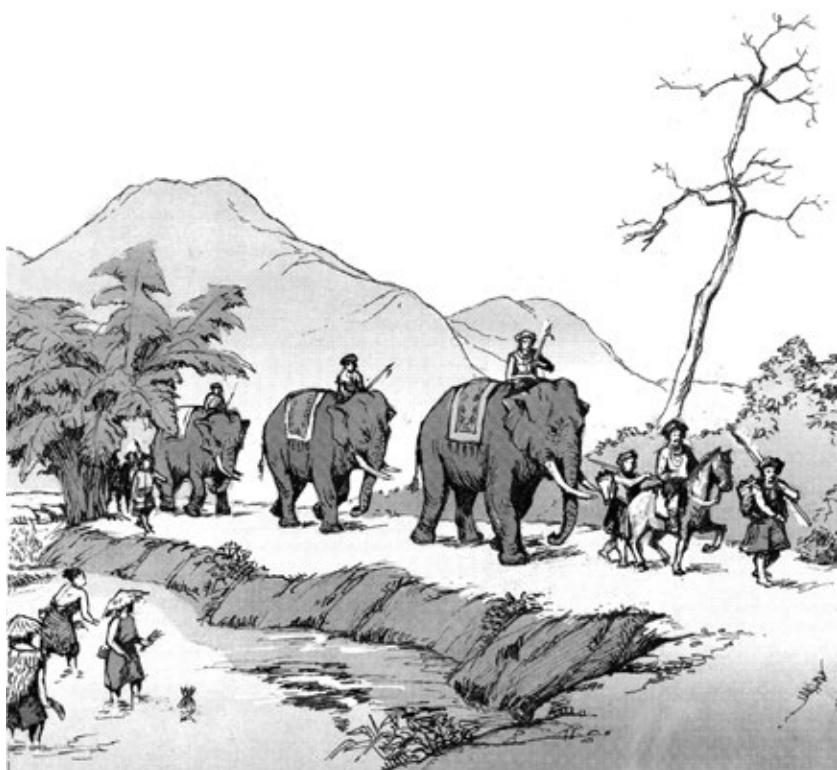
Là người có ý thức dân tộc và có óc tự cường, muốn đưa đất nước trở nên hưng thịnh và ngày một lớn mạnh, vừa mới lên ngôi, Lý Thánh Tông liền đổi tên nước là Đại Việt. Từ đấy nước ta có tên mới, mở đầu kỷ nguyên Đại Việt, kéo dài đến 750 năm. (Cho đến đầu thế kỷ 19, vào năm 1804, dưới triều vua Gia Long, tên nước mới đổi thành Việt Nam như ngày nay).



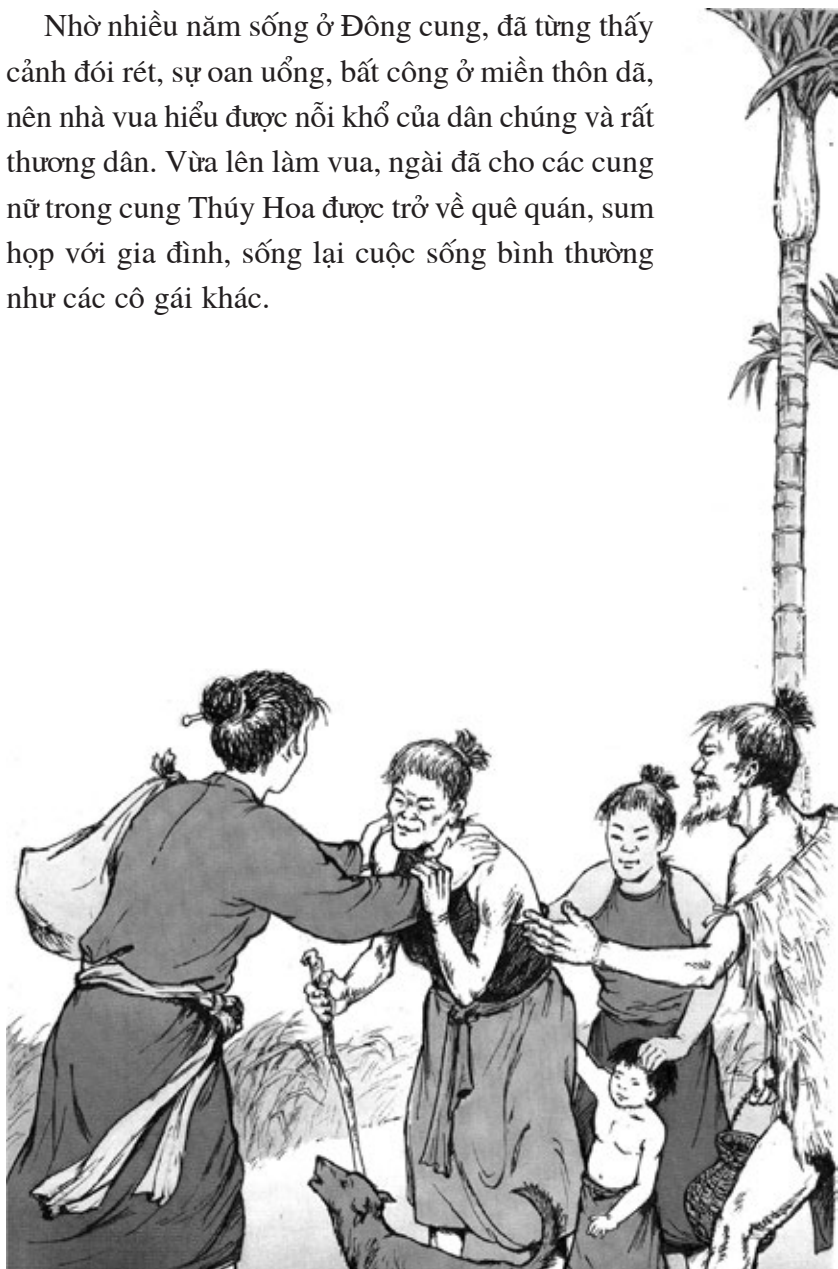


Suốt 18 năm trị vì (1054-1072), nhà vua thay niên hiệu năm lần(*), phần nhiều là để đánh dấu một sự kiện quan trọng nào đó. Như năm Mậu Thân (1068), nhân dịp châu Chân Đẳng dâng vua hai thốt bạch tượng (voi trắng) quý, vua đổi niên hiệu thành Thiên Huống Bảo Tượng, hoặc năm 1069 đổi thành Thần Võ để chứng tỏ sức mạnh của Đại Việt.

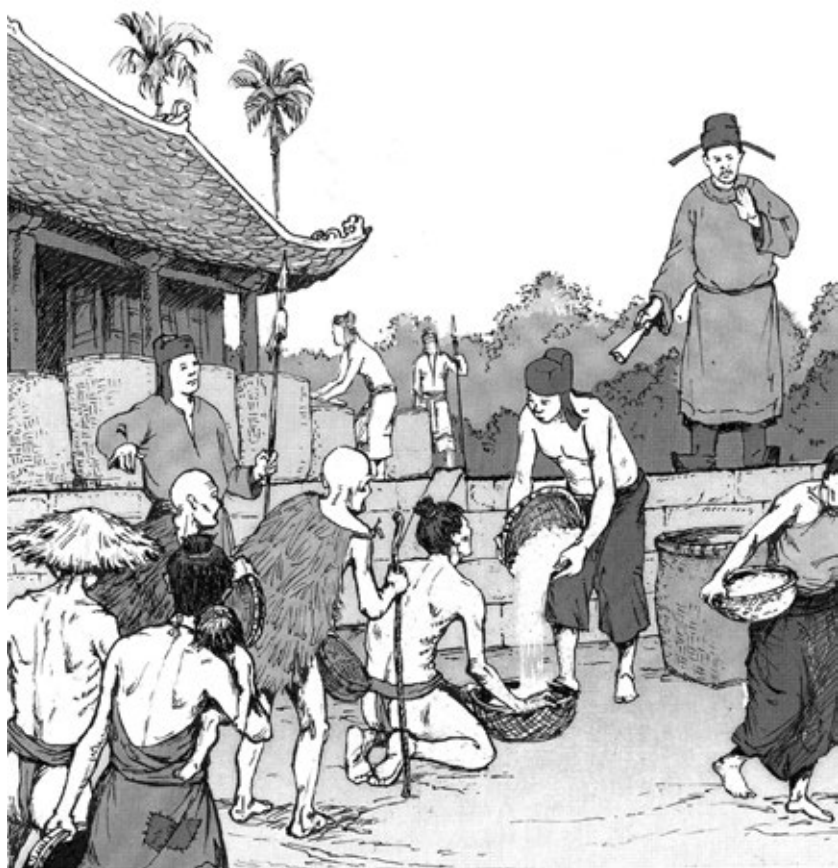
(*) Đó là các niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054-1058). Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), Long Chương Thiên Tự (1066-1067), Thiên Huống Bảo Tượng (1068), Thần Võ (1069-1072).



Nhờ nhiều năm sống ở Đông cung, đã từng thấy cảnh đói rét, sự oan uổng, bất công ở miền thôn dã, nên nhà vua hiểu được nỗi khổ của dân chúng và rất thương dân. Vừa lên làm vua, ngài đã cho các cung nữ trong cung Thúy Hoa được trở về quê quán, sum họp với gia đình, sống lại cuộc sống bình thường như các cô gái khác.



Sau đó, ngài xuống chiếu cho đốt bỏ hết những hình cụ dùng để tra tấn nạn nhân. Từ đây tù nhân không còn bị xúc phạm đến thân thể trong việc lấy cung nữa. Vào những năm gặp đại hạn, mất mùa, lo dân chúng bị đói rét, nhà vua thường cho mở kho lấy lúa, tiền, vải ra phát chẩn cho dân nghèo.





Một hôm, vào tiết đông rét mướt, vua chạnh nghĩ đến các tù nhân, bèn bàn với các quan hầu rằng:

- Trẫm ở trong thâm cung, sưởi lò than thú^(*), mặc áo hồ cừ^(**) mà còn rét như thế này... Huống chi những tù phạm bị giam trong ngục, bị gông cùm trói buộc, ngay gian chưa phân minh, bụng không đủ cơm no, áo không kín thân thể, một khi gặp cơn gió bắc thổi, nhỡ rét quá mà chết thì thật là thương lắm.

* Lò sưởi đốt bằng thú than chế bằng xương động vật.

** Áo hồ cừ là loại áo làm bằng lông chồn, nhẹ và ấm.



Nói rồi, nhà vua truyền lệnh cho quan Hữu ty cấp phát chăn chiếu đầy đủ cho tù nhân và cho ăn một ngày hai bữa. Từ đấy bớt đi cảnh tù nhân phải chết oan uổng trong cơ hàn. Thương dân lành có người vì kém hiểu biết mà phạm tội, vua Lý Thánh Tông còn gia giảm một số hình phạt trong bộ luật Hình thư đã được viết ra dưới thời vua cha Lý Thái Tông.





Một hôm, vào năm 1055, vua đang ngự trong điện Thiên Khánh để xét án, có công chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh. Bầy tỏ tấm lòng nhân ái của mình đối với muôn dân, ngài chỉ vào công chúa và nói:

- Lòng trăm yêu dân cũng như yêu con trăm vậy, hiềm vì trăm họ có kẻ không hiểu biết, tự dẫn thân vào đường phạm pháp, làm càn, phải tội, trăm lầy làm thương xót lắm.

Cuối cùng nhà vua quyết định:

- Từ rày về sau tội trạng bất kể nặng nhẹ, cũng khoan thứ(*) bớt đi.

Sau đó (1071), ngài còn định ra lệ cho phép người mắc tội trọng hình(**) có thể dùng tiền để chuộc. Tuy thế, những người phạm trọng tội mà bị xử án tử hình thì không được hưởng ân xá bất kỳ trường hợp nào, ngay cả khi có kỳ đại xá.

* Hành động có tính khoan dung và tha thứ.

** Hình phạt bị đánh bằng trượng.



Nhằm duy trì sự liêm khiết của các quan xử án, vua quyết định cấp lương bổng thật hậu cho họ. Các quan cao cấp trong tư pháp như Sĩ sư Ngụy Trọng Hòa và Đặng Thế Tư được cấp mỗi tháng 50 quan tiền, 200 bó lúa và cá muối. Còn 10 viên ngục lại thì mỗi tháng lãnh 20 quan tiền, 100 bó lúa.





Vua Lý Thánh Tông là người hay đi đây đó. Hầu như các châu huyện trên khắp đất nước đều được ngài viếng thăm, ngay cả vùng rừng núi xa xôi như châu Lạng. Khi thì ngài đi xem dân gặt lúa, khi thì đi xem ngư dân đánh cá. Ngài lại chưa có con trai để lập Thái tử, nên cũng thường đi cầu tự tại những nơi linh thiêng.



Vào năm 1062, vua đã 40 tuổi mà vẫn chưa có người thừa kế ngai vàng, trong lòng buồn bực, nên thường du ngoạn để khuây khỏa. Một hôm vua đi qua làng Thổ Lỗi (Gia Lâm, Hà Nội)^(*) thấy có ngôi chùa đẹp liền ghé vào thăm. Xa giá đi tới, dân làng đổ xô đến chiêm ngưỡng long nhan. Nhưng kì lạ thay, bên gốc lan, một người con gái mải mê hái dâu, không mảy may để ý đến đấng thiên tử.

(*) Có sách nói là Mỹ Văn, Hưng Yên.



Vua ngạc nhiên, cho vời đến. Thấy nàng ăn nói lưu loát lại xinh đẹp, vua bèn đưa về cung, cưới làm vợ, đặt tên là Ý Lan^(*). Bốn năm sau Ý Lan sinh được một hoàng nam, vua vô cùng mừng rỡ, đặt tên là Càn Đức và phong làm Thái tử. Ý Lan cũng được phong làm Nguyên phi^(**).

^{*} Ý Lan có nghĩa là dựa vào gốc cây lan.

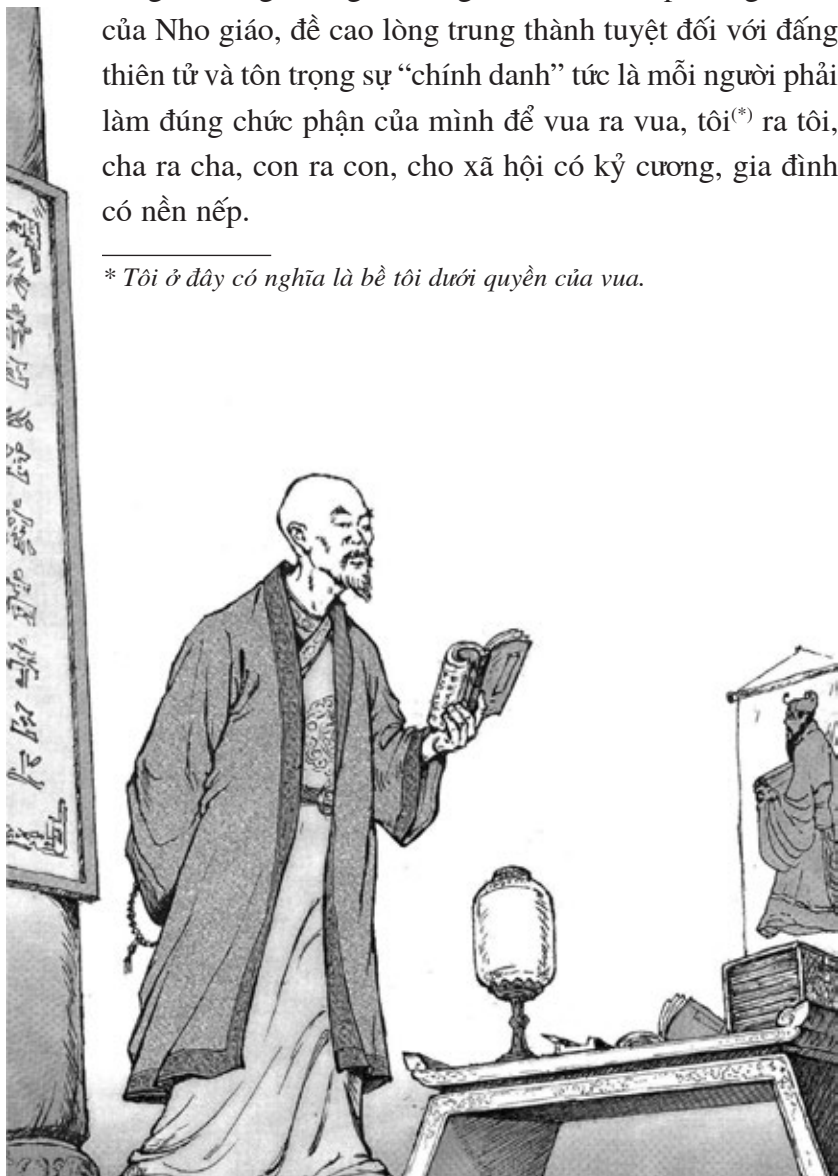
^{**} Nguyên phi đứng đầu hàng phi, chỉ đứng dưới hoàng hậu.

Các quan lại giúp việc đắc lực cho nhà vua có nhiều người tài giỏi, trong đó Lý Đạo Thành là một bậc đại phu được nhiều người ngưỡng vọng. Ông được vua Lý Thánh Tông cử làm Thái sư từ năm 1054 ngay từ khi vua mới lên ngôi và giữ chức vụ này cho đến hết triều đại của Lý Thánh Tông.



Lý Đạo Thành là người theo đạo Phật, nhưng đồng thời cũng rất sùng Nho giáo. Ông làm việc theo phương châm của Nho giáo, đề cao lòng trung thành tuyệt đối với đấng thiên tử và tôn trọng sự “chính danh” tức là mỗi người phải làm đúng chức phận của mình để vua ra vua, tôi^(*) ra tôi, cha ra cha, con ra con, cho xã hội có kỷ cương, gia đình có nền nếp.

** Tôi ở đây có nghĩa là bề tôi dưới quyền của vua.*



Vua Lý Thánh Tông có ý muốn chỉnh đốn tác phong của quan lại cho trang trọng. Vào mùa thu năm 1059, ngài thiết triều tại điện thờ Thủy Tinh để cấp cho quần thần mũ phước đầu^(*) và giày da. Từ đấy các quan khi vào chầu vua phải đội mũ và đi giày. Bốn năm sau (1063), lại đặt thêm lệ tung hô để chúc tụng nhà vua. Khi vào yết kiến, các quan phải xướng lên câu “Thánh cung vạn phúc”^(**) rồi quân sĩ đồng thanh hô theo.

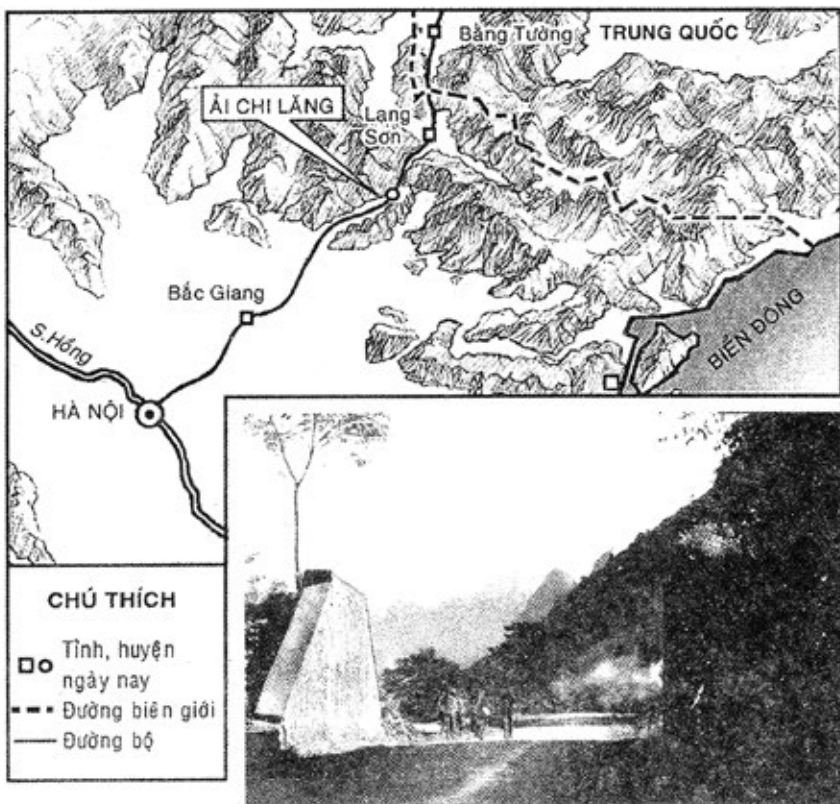
* Mũ phước đầu là mũ cánh chuồn.

** “Thánh cung vạn phúc” có nghĩa là nhà vua được muôn phước.



Đối với các quan đứng đầu các châu xa xôi ở biên giới, vua Lý Thánh Tông tiếp tục đường lối của các vua trước, đối xử với họ rất mềm dẻo. Vì thế, nhà vua rất được lòng các quan Châu mục. Họ vẫn thường đem dâng biểu nhà vua những sản vật quý báu của địa phương mình.





Ái Chi Lăng ngày nay. Ảnh: Vi Hồng Tuyên

Trong các châu ở vùng biên giới, châu Lạng là rộng lớn nhất và quan trọng nhất vì vị trí chiến lược của nó. Châu này nằm trên con đường bộ từ Trung Quốc sang Đại Việt^(*). Châu Lạng lại có động Giáp rất to, ở phía nam ải Chi Lăng. Thật là một nơi hiểm yếu. Chính vì thế mà từ vua Thái Tổ, Thái Tông đến vua Thánh Tông đều rất ưu ái đối với châu này.

^{*} Châu Lạng nay là tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Bắc Giang.



Đời vua Lý Thái Tông đã gả công chúa Bình Dương cho quan Châu mục châu Lạng là Thân Thiệu Thái. Công chúa sinh hạ được người con trai là Thân Cảnh Nguyên. Sau này Cảnh Nguyên trở thành một chàng trai đầy mưu trí và nổi nghiệp cha, làm Châu mục. Để tỏ rõ lòng trọng vọng đối với họ Thân, vào năm 1059, trong một chuyến đi săn ở sông Nam Bình thuộc châu Lạng (gần sông Thương, Bắc Giang), vua Lý Thánh Tông đã ghé thăm gia đình công chúa Bình Dương.



Tại đây, nhà vua đã gặp Cảnh Nguyên và rất mến mộ chàng trai tài trí này. Bảy năm sau (1066), khi người con gái yêu của vua là công chúa Thiên Thành đến tuổi cập kê, vua gả nàng cho Thân Cảnh Nguyên. Họ Thân từ đây càng rất trung thành với nhà Lý và trở thành phen giậu^(*) chắc chắn trong việc chống quân Tống xâm lược sau này. Nhờ chính sách kết thân ấy mà lòng dân miền núi đều quy hướng về nhà vua.

^{*} Phen giậu hay rào giậu - chỉ sự che chắn ở biên cương.

Vua Lý Thánh Tông có một đội quân rất hùng mạnh, binh pháp tinh thông. Quân của vua được chia làm hai loại. Loại thứ nhất là quân cấm vệ, để bảo vệ vua và kinh thành. Trước đây, dưới thời vua Lý Thái Tông, toàn thể quân cấm vệ được chia ra làm 10 đơn vị, mỗi đơn vị được gọi là *quân*. Mỗi *quân* là 200 người, có cả lính kỵ và lính bắn đá.



Thời vua Lý Thánh Tông cho tăng thêm 6 *quân* nữa, tất cả là 16 *quân*. Quân cấm vệ là những chàng trai khỏe mạnh, thiện chiến vào hạng nhất và rất trung thành với nhà vua. Trên trán mỗi người đều thíc chữ *Thiên tử binh*(^{*}). Thường nhật, họ đóng chung quanh kinh thành. Lúc vua đi đâu xa thì hộ giá. Khi lâm chiến, họ là những người đi tiên phong trước mũi gươm, ngọn giáo của giặc.

^{*} *Tức là binh lính của nhà vua.*





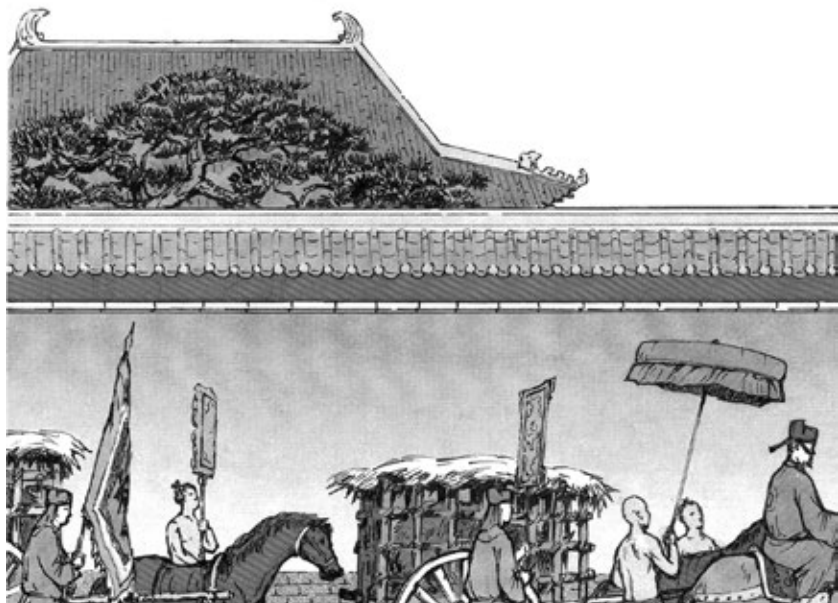
Loại quân thứ hai, không có quân số nhất định. Đó là những người dân đến tuổi đầu quân, nhưng mỗi tháng chỉ lên cơ ngũ một lần, gọi là đi phiên. Thời gian đi phiên không lâu. Hết phiên lại về quê làm ruộng. Loại quân này đóng các châu quận, không có lương, chỉ có người trưởng vì phải thường trực nên được cấp lúa và vải. Hệ thống quân đội như vậy vừa được số đông lại không phải phí tổn gì nhiều.

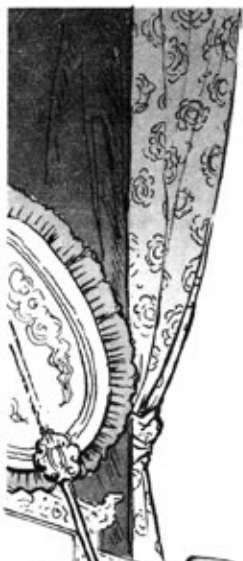
Bấy giờ thanh thế nước Đại Việt rất lẫy lừng, các nước nhỏ như Chân Lạp, Chiêm Thành vẫn thường sang tiến cống. Ngay cả đối với nước Trung Hoa hùng mạnh, vua Lý Thánh Tông vẫn giữ một tư thế bình đẳng, đôi khi lại còn có vẻ cao ngạo nữa. Tuy vậy một năm sau khi vua lên ngôi, nhà Tống sai sứ sang phong cho vua làm Quận vương, nhà vua cũng chấp nhận để duy trì mối giao hảo.



Hai năm sau, nhân dịp vùng rừng núi có người bắt được hai con thú lạ, vua bèn sai viên Ngoại lang Mai Nguyên Thanh đem sang biếu cho vua Tống, nói gạ là con kỳ lân^(*). Triều đình nhà Tống xôn xao, ngỡ ngàng, vì cho đến bấy giờ, kỳ lân chỉ là một con vật huyền thoại, không ai biết được thực hư như thế nào.

* Kỳ lân trong bộ “tứ linh” (xem tập Thăng Long buổi đầu) tượng trưng cho thánh nhân và được tượng tượng hình dáng gần giống con sư tử. Có lẽ ở đây Lý Thánh Tông muốn ngầm ý nói với vua Tống: Đại Việt đã có thánh nhân?

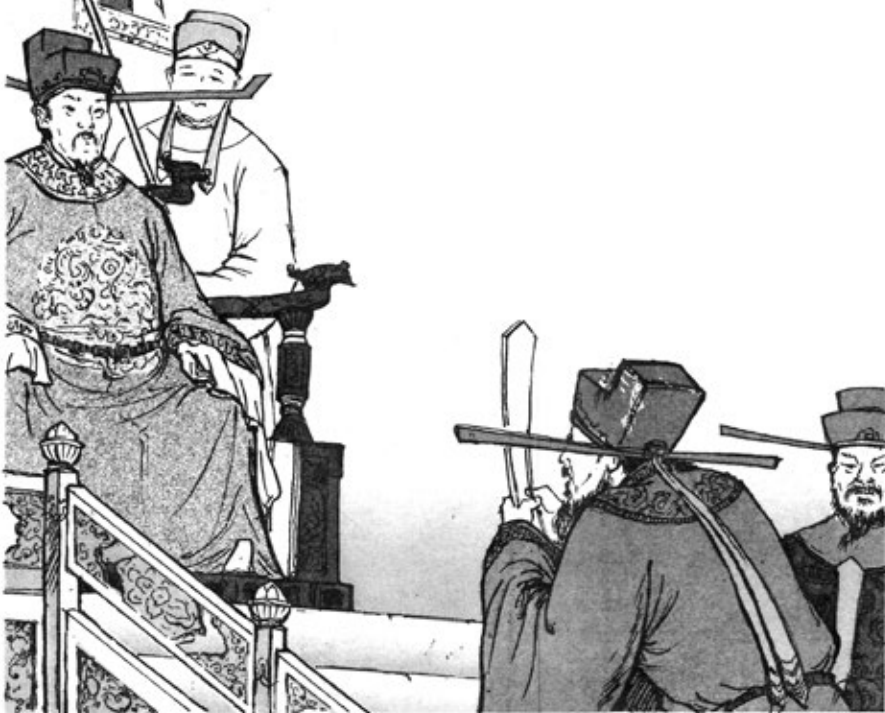




Sau, một viên quan nhà Tống là Điền
Hướng cho rằng đấy không phải là kỳ lân,
bèn tâu lên vua Tống:

- Đó chỉ là con thú lạ, chứ không phải
con lân.

Điều này khiến các quan khác bàng
hoàng tức giận, muốn trả đũa Đại Việt.



Nhưng đại thần Tư Mã Quang phân tích:

- Ta chưa chắc chắn rằng đây là kỳ lân thực hay giả. Nhưng nếu quả con lân thực mà xuất hiện không đúng lúc cũng không phải là điềm lành. Còn nếu đúng là con lân giả, ta làm lớn chuyện thì chỉ tổ cho người phương xa có dịp cười ta thôi.

Thế là, để giữ sĩ diện, nhà Tống đành phải ngậm bồ hòn làm ngọt^(*), vả lá, tặng quà cho sứ giả rồi làm lễ tiễn về.

(*) *Quả bồ hòn gần giống quả nhãn, có vị rất đắng. Trước kia chưa có xà phòng, dân chúng thường dùng quả này để giặt quần áo. Thành ngữ “ngậm bồ hòn làm ngọt” để chỉ trạng thái miễn cưỡng phải chấp nhận một chuyện không vừa lòng.*

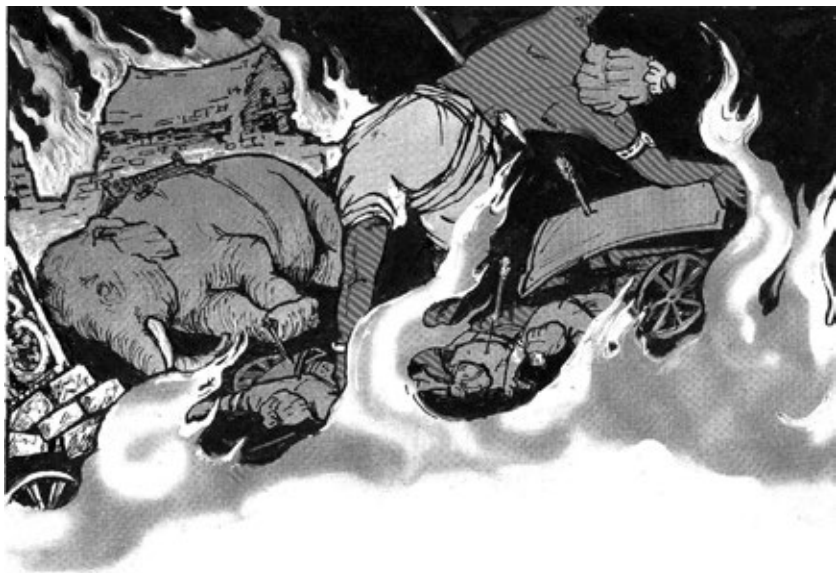




Đối với quan lại Trung Quốc cai trị tại các khu vực gần biên giới Đại Việt, vua Thánh Tông tỏ ý coi thường. Vào năm 1060, tại châu Lạng có một đảng cướp chạy sang huyện Như Ngao, thuộc đất nhà Tống trốn lánh. Quan Châu mục châu Lạng là Thân Thiệu Thái, chồng công chúa Bình Dương, đem quân vào địa giới nhà Tống để truy lùng. Thân Thiệu Thái bắt được cả đảng cướp cùng trâu ngựa không kể xiết.



Nhưng trong nhóm bị bắt lại có lần một viên quan của nhà Tống là Dương Lữ Tài. Nhà Tống bèn sai người đi thương nghị, lấy Ung châu làm nơi họp bàn. Vua Lý cũng sai sứ tới Ung châu. Quan nhà Tống đem nhiều của cải ra đút lót cho sứ của Đại Việt và gửi thư nhờ mang về dâng lên vua. Trong thư, quan nhà Tống xin vua Lý trả lại Dương Lữ Tài. Nhà vua không đồng ý trao trả, quan nhà Tống đành phải chịu, không dám gây hấn.



Dù biết Lý Thánh Tông không cung thuận, nhưng nhà Tống vẫn gia phong thêm cho nhà vua vài tước hàm nữa, như năm 1064 phong là Đồng Bình Chương Sự, đến năm 1068 lại phong làm Nam Bình vương. Bằng mặt nhưng không bằng lòng, nhà Tống vẫn có ý xâm lấn Đại Việt. Trong khi ấy thì ở phía Nam, vua Chiêm Thành cũng đang nuôi mộng trả thù cho cuộc thất trận năm 1047 dưới thời vua Lý Thái Tông.



Vua Chiêm Thành là Chế Củ (Rudravarman III) tổ chức vũ bị, luyện tập quân lính và có ý muốn dựa thế của nhà Tống chống Đại Việt, Chế Củ cho người sang cống nhà Tống phương vật^(*) để xin thần phục và xin mua ngựa. Vua Tống nắm lấy cơ hội, kết liên cùng Chiêm Thành, tặng cho vua Chiêm một con ngựa bạch và cho phép mua lừa ở Quảng Châu.

(*) Sản phẩm của địa phương.



Để đánh tan liên minh Tống - Chiêm Thành, vào mùa xuân năm Kỷ Dậu (ngày 24 tháng 2 năm 1069), vua xuống chiếu thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Để phòng sự cố soạn nghịch trong khi vua vắng mặt ở kinh thành, ngày 5 tháng 3 năm ấy, vua cho cử hành lễ thề trọng thể tại sân Long Trì^(*). Vua phong cho Lý Thường Kiệt làm Đại tướng quân, lãnh ấn tiên phong, kiêm chức Nguyên soái. Em của Lý Thường Kiệt là Thường Hiến cũng tham gia trong đoàn quân chinh phạt.

(*) Lễ thề này thường gọi là lễ thề đền Đồng Cổ, đã được tổ chức thường xuyên dưới triều vua Lý Thái Tông (xem tập Xây đắp nhà Lý).



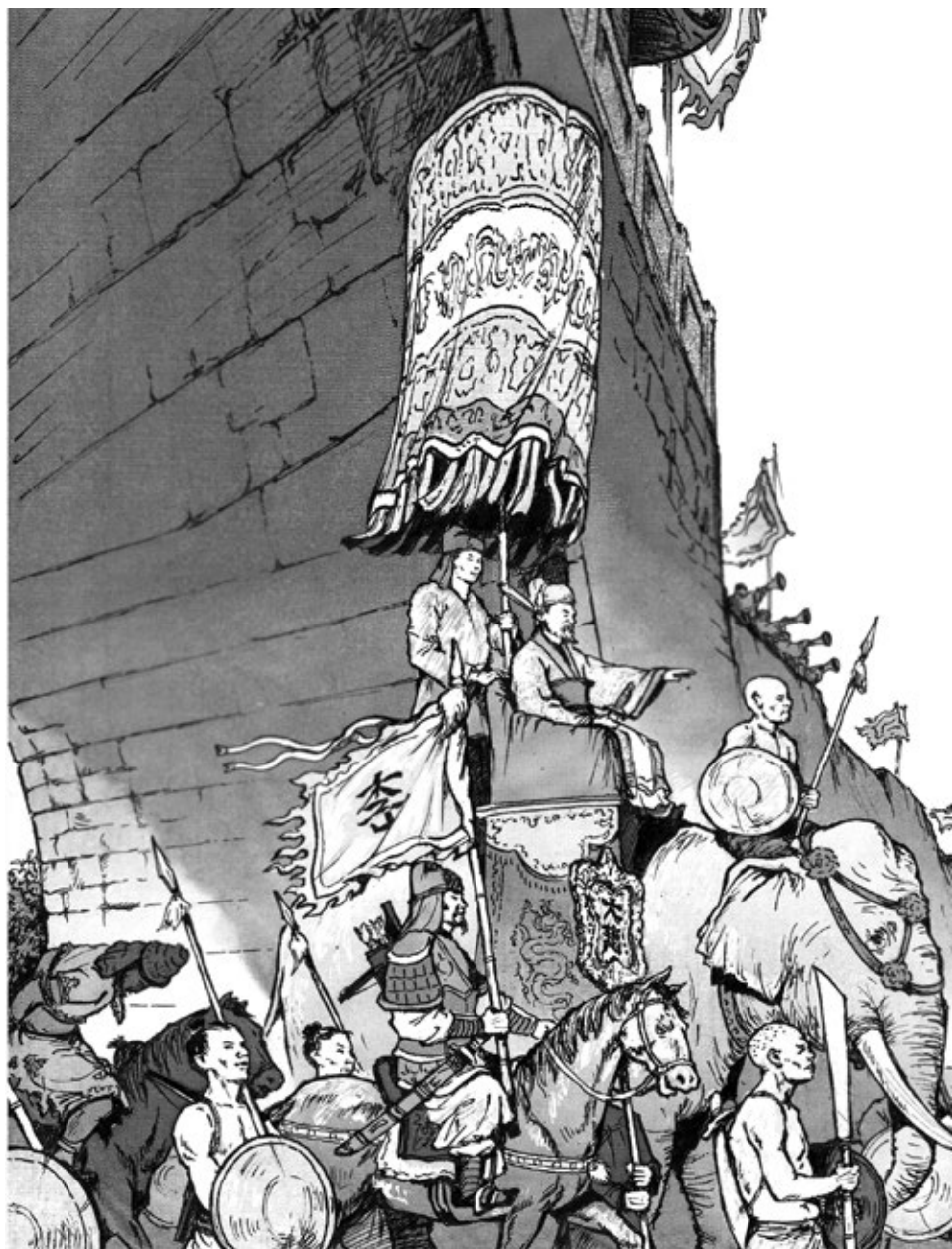
Sau khi giao quyền bính cho Ý Lan Nguyên phi và Thái sư Lý Đạo Thành, vào ngày 8-3-1069, vua hạ lệnh xuất quân và xuống thuyền, rẽ sóng ra biển Đông. Thuyền lướt gió, trực chỉ hướng Nam trong vòng nửa tháng thì đến cửa Nhật Lệ (Quảng Bình). Tại đây, thủy quân Chiêm Thành đã đón đánh nhưng không chặn được bước tiến của quân Đại Việt.



Ngày 3 tháng 4, đoàn thuyền của nhà vua đến Thị Nại (Quy Nhơn). Bỗng nhiên có hai con chim cùng bay theo như thể dẫn đường cho thuyền vậy. Đại quân đổ bộ ở bờ sông Tu Mao(*), sau nhiều trận xáp chiến ác liệt đã chiếm được quốc đô Phật Thệ. Chế Củ dẫn gia đình chạy về phía nam. Lý Thường Kiệt đem quân đuổi đến biên giới Chân Lạp thì bắt được.

(*) Theo cù Hoàng Xuân Hãn, thì đây có thể là nhánh cực nam của hạ lưu sông Tam Huyện (còn gọi là Tân An) ở Bình Định, theo Lý Thường Kiệt, Sài Gòn, 1966, tr.63.

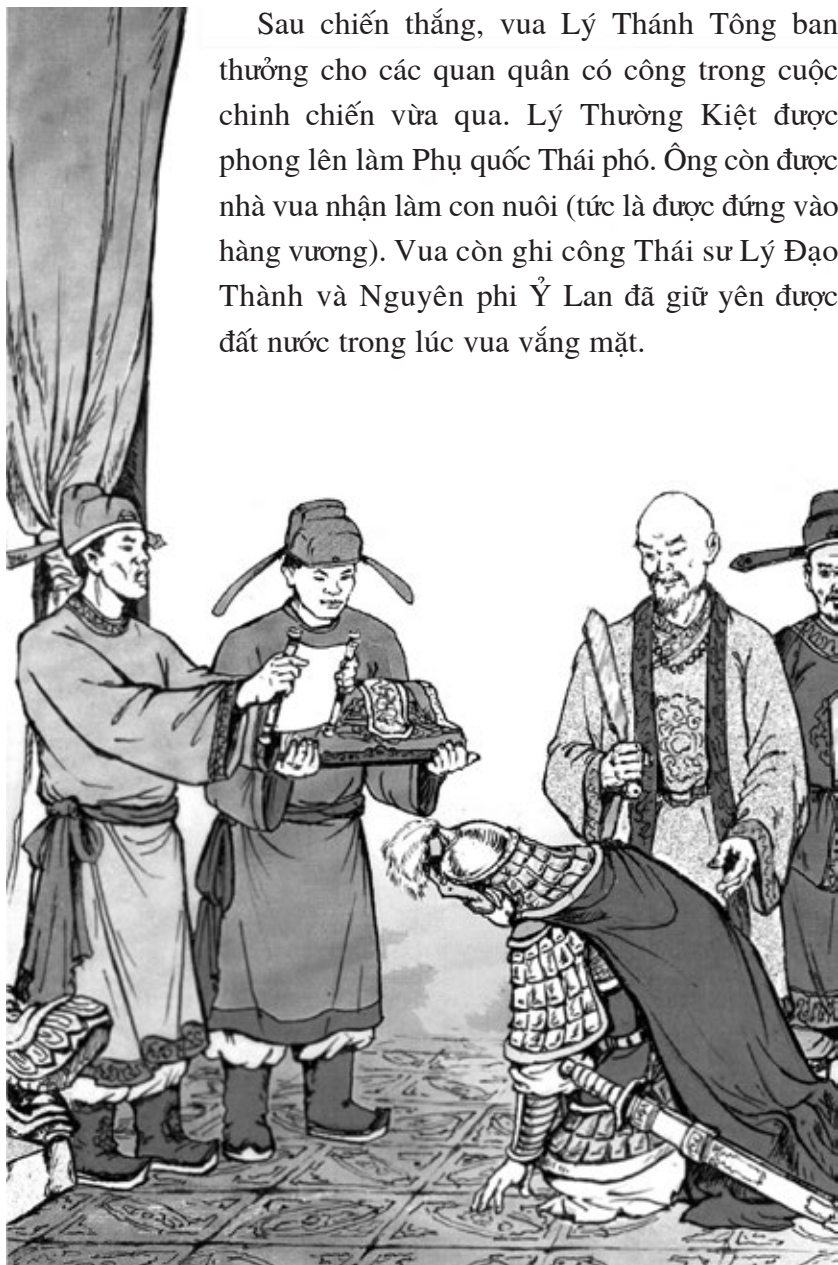




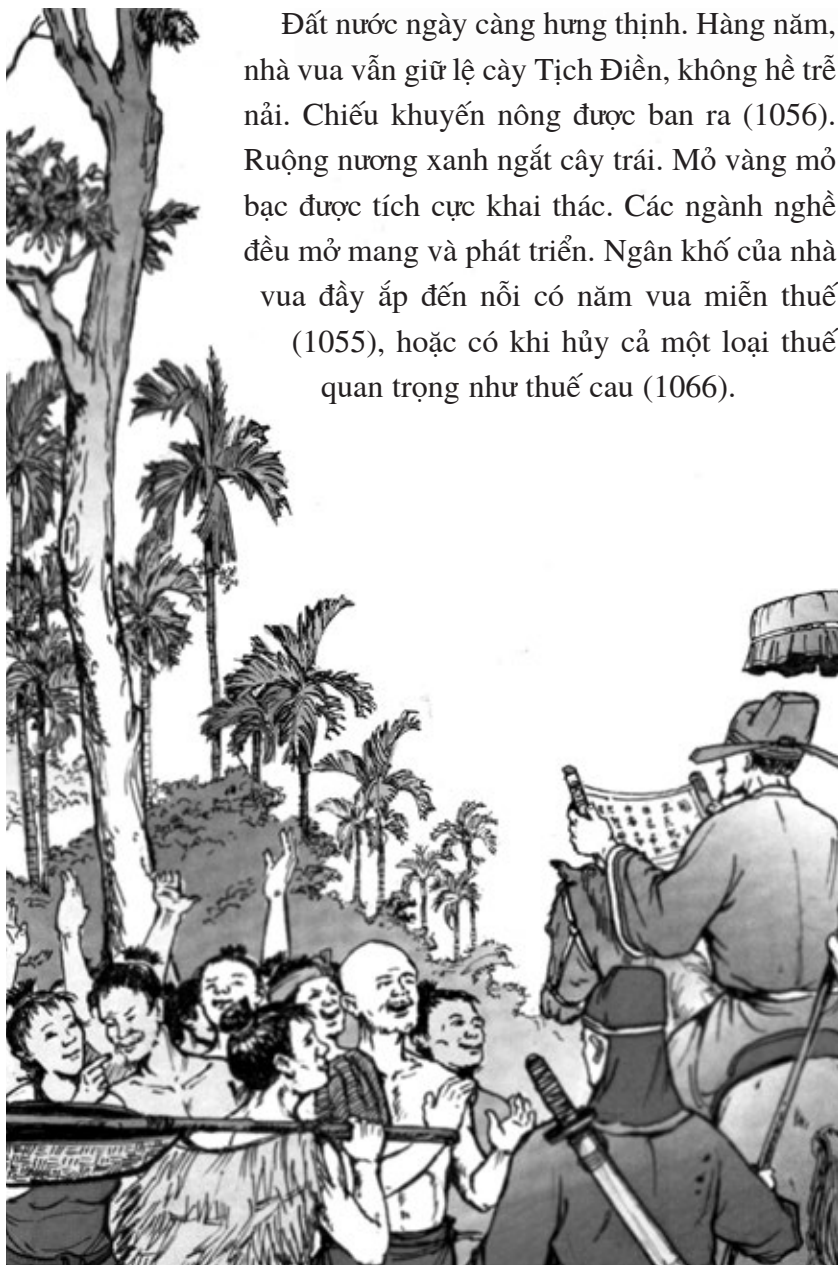
Vua khải hoàn trở về, được tiếp rước vô cùng long trọng. Để chuộc tội, Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay). Vua Lý Thánh Tông chấp nhận và sai sứ sang nhà Tống báo tin. Trong lời biểu có viết: “Nước Chiêm Thành đã lâu không tới cống. Tôi tự đem quân đánh...”. Vua Tống tuy không bằng lòng nhưng cũng đành chấp nhận, đồng thời từ bỏ ý đồ liên minh với Chiêm Thành.



Sau chiến thắng, vua Lý Thánh Tông ban thưởng cho các quan quân có công trong cuộc chinh chiến vừa qua. Lý Thường Kiệt được phong lên làm Phụ quốc Thái phó. Ông còn được nhà vua nhận làm con nuôi (tức là được đứng vào hàng vương). Vua còn ghi công Thái sư Lý Đạo Thành và Nguyên phi Ỗ Lan đã giữ yên được đất nước trong lúc vua vắng mặt.



Đất nước ngày càng hưng thịnh. Hàng năm, nhà vua vẫn giữ lệ cày Tịch Điền, không hề trễ nải. Chiếu khuyến nông được ban ra (1056). Ruộng nương xanh ngắt cây trái. Mỏ vàng mỏ bạc được tích cực khai thác. Các ngành nghề đều mở mang và phát triển. Ngân khố của nhà vua đầy ắp đến nỗi có năm vua miễn thuế (1055), hoặc có khi hủy cả một loại thuế quan trọng như thuế cau (1066).



Nghề dệt truyền thống càng thêm phong phú nhờ du nhập nghề dệt lĩnh Chiêm Thành. Nghề này do một người con gái Chiêm Thành tên là Phan Thị Ngọc Đô truyền vào. Nhờ có tay nghề độc đáo, nàng cùng 24 thị nữ được nhà vua đưa đến ở làng Trích Sài cạnh bờ hồ Tây để sản xuất. Tại đây nàng truyền nghề dệt lĩnh cho dân làng và tạo nên được một vùng chuyên nổi tiếng về lĩnh Chiêm Thành. Khi nàng mất, dân làng lập miếu thờ, gọi nàng là bà chúa Lĩnh và tôn làm tổ nghề của làng mình.





Vua Lý Thánh Tông cũng là người sùng đạo Phật. Ngài cho xây thêm rất nhiều chùa, tháp và đúc nhiều tượng Phật, như chùa Đông Lâm, chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cứu - Bắc Ninh (1055), chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ (1057), chùa Sùng Nghiêm Báo Đức ở châu Vũ Ninh (1059), chùa Nhị Thiên Vương ở Đông Nam thành Thăng Long (1070)... Nay một số chùa còn dấu tích như chùa Phật Tích (Bắc Ninh), chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh), chùa tháp Đồ Sơn (Hải Phòng)... đều được dựng vào năm 1057.

Trên núi Lan Kha (huyện Tiên Du, Bắc Ninh) có một tượng Phật A Di Đà bằng đá, cao hai thước rưỡi do nhà vua sai Lang tướng Quách Mãn thực hiện năm 1057. Đặc biệt có chùa Sùng Khánh Báo Thiên (gọi tắt là Báo Thiên), dựng vào năm 1056 ở trong thành Thăng Long rất độc đáo. Chùa xây xong, vua cho lấy 12.000 cân đồng trong kho để đúc chuông và thảo một bài văn để khắc vào đó.

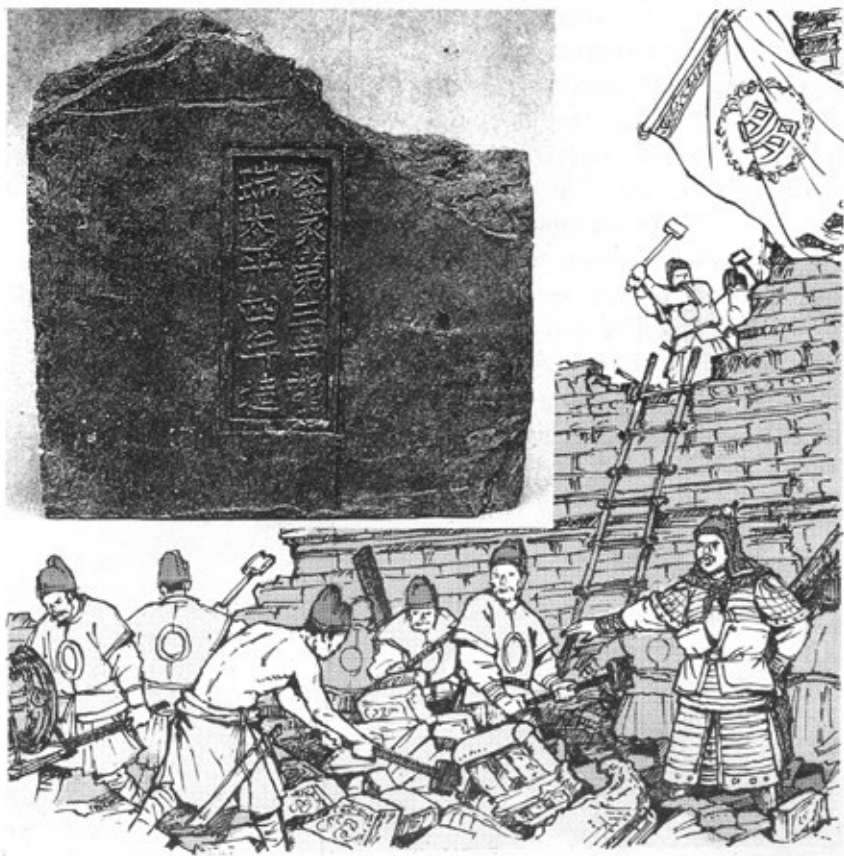


Năm sau, vào mùa xuân, vua lại cho xây tháp ngay trong khuôn viên chùa, gọi là tháp Báo Thiên. Tháp có 12 tầng, cao hai mươi trượng (gần 70m), được người đời sau xưng tụng như một chiếc cột chống trời ở giữa đất kinh kỳ, trấn an được sơn hà. Tầng trên cùng của tháp được đúc bằng đồng. Tháp Báo Thiên về sau được liệt vào một trong bốn bảo vật của Đại Việt mà người Trung Quốc gọi là An Nam tứ khí^(*).

(*) *Ba bảo vật còn lại là tượng Phật Quỳnh Lâm cao 20m (Đông Triều, Quảng Ninh), vạc chùa Phổ Minh (Nam Định), chuông Quy Điền chùa Một Cột ở Thăng Long.*



Tháp Báo Thiên ngày nay không còn nữa vì vào năm 1414, tướng nhà Minh là Vương Thông bị nghĩa quân Lê Lợi vây khốn trong thành, đã phá đi lấy gạch dùng trong xây dựng quân sự. Các bảo vật bằng đồng cũng bị quân Minh phá hủy để đúc đạn đồng. Về sau, vào năm 1791, khi đào nền tháp, người ta còn tìm thấy 8 pho tượng Kim Cương đứng trấn 4 cửa. Những viên gạch thu lượm được đều có khắc niên hiệu “Long Thụy Thái Bình” tức là niên hiệu đầu tiên của vua Lý Thánh Tông (1054-1058).



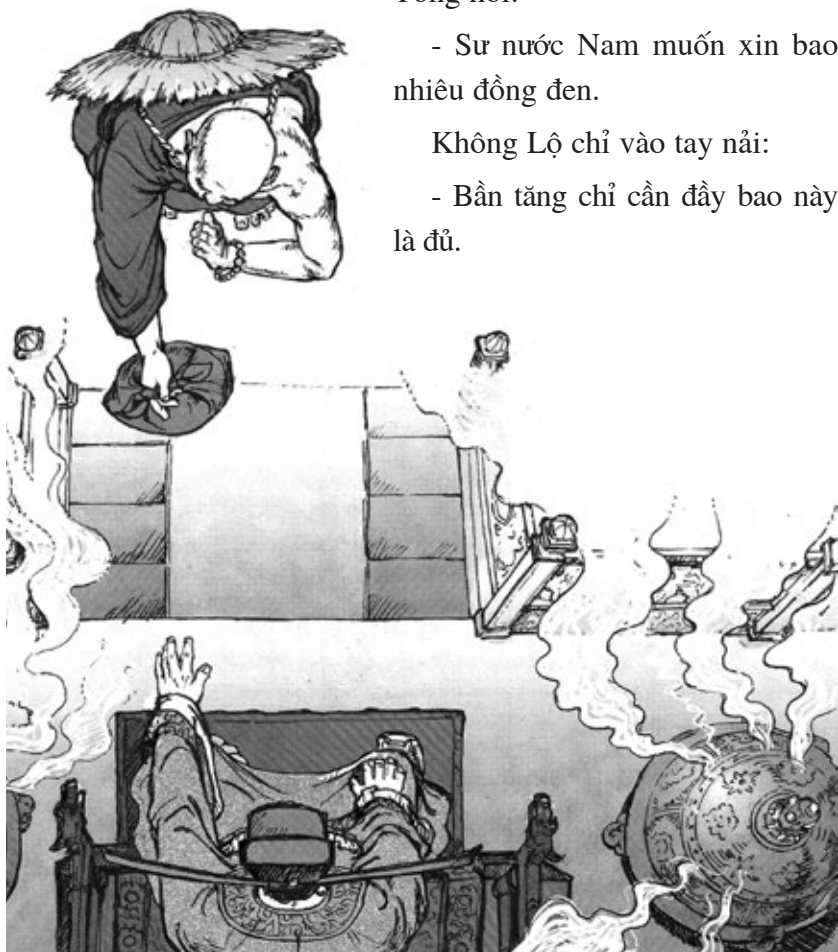
Theo sử cũ, hai vị cao tăng có công trong việc đúc tượng, đúc chuông thời Lý là Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không. Truyền thuyết kể rằng, Dương Không Lộ không những tinh thông Phật pháp mà còn giỏi phép thuật. Có lần Thái tử nhà Tống bị bệnh nan y phải nhờ ông sang chữa. Sau khi chữa khỏi, được ban thưởng vàng bạc, ông không nhận chỉ xin một ít đồng đen. Vua

Tống hỏi:

- Sư nước Nam muốn xin bao nhiêu đồng đen.

Không Lộ chỉ vào tay nải:

- Bần tăng chỉ cần đầy bao này là đủ.



Thấy chiếc tay nải cón con, vua Tống không ngần ngại chuẩn y ngay. Không ngờ bao nhiêu đồng cho vào mà tay nải vẫn không đầy. Cả một kho đồng lớn thoáng chốc đã hết nhẵn không còn một thỏi. Được bẩm báo, vua Tống tức tốc cho quân đuổi theo đòi lại nhưng Không Lộ đã đi đến bờ sông. Nhà sư lấy chiếc nón trên đầu bỏ xuống nước rồi bước lên ung dung bơi đi, chỉ một lát đã mất hút.





Về nước, nhà sư dùng đồng đúc một tượng Phật to lớn cao 6 trượng và một chiếc đỉnh to mười người ôm. Số đồng còn lại, ông đúc một chiếc chuông khổng lồ gọi là hồng chung. Chuông đúc xong, ông cầm dùi đánh thử. Với sức mạnh của ông, thêm chiếc chuông lại rất to, nên tiếng chuông vang đến tận Trung Hoa.

Tiếng chuông dội vào tai con trâu vàng ở bên Trung Hoa. Tưởng mẹ^(*) gọi nên trâu thức dậy. Sau vài tiếng ghé ọ, trâu ve vẩy đuôi rồi vươn mình phóng đi, bất kể rừng núi, sông suối. Trâu tìm đến chiếc hồng chung, rúc vào nằm bên cạnh.

** Người xưa quan niệm đồng đen là mẹ của vàng.*



Vua thấy quyền lực kỳ lạ ấy thì lo rằng chiếc hồng chung sẽ hút hết vàng của thiên hạ, họa chiến tranh không tránh khỏi, bèn sai Không Lộ đem vút đi để trừ hậu hoạn. Không Lộ vâng mệnh, xách hồng chung lên núi. Ông nhìn ngắm khắp nơi, chỉ thấy hồ Dâm Đàm (hồ Tây) là nơi sâu nhất, liền vung tay, xoay người ba vòng lấy đà, rồi liệng xuống.



Khi chạm mặt nước, hồng chung vang lên một tiếng rền trời. Con trâu vàng choàng dậy, chạy theo tiếng chuông vang, nhảy lọt xuống theo. Chỗ con trâu vàng nhảy xuống được gọi là vực Kim Ngưu. Hiện nay tại Hà Nội vẫn còn tồn tại địa danh Kim Ngưu và miếu Trâu Vàng(*). Đời vua Lý Thần Tông sau này có nhà sư Nguyễn Minh Không cũng có nhiều đóng góp trong việc xây chùa đúc chuông. Hai ông đều được tôn là ông tổ nghề đúc đồng.

(*) Miếu Trâu Vàng ở xóm Cung, Tây, Hồ, quận Ba Đình.



Việc xây chùa và đúc chuông chứng tỏ Phật giáo dưới thời vua Lý Thánh Tông vô cùng phát triển. Đặc biệt, thời này còn xuất hiện phái thiền Thảo Đường. Tính theo lịch sử Phật giáo Việt Nam, thì đây là phái thiền thứ ba, do thiền sư Thảo Đường thành lập. Việc ra đời của phái thiền này tại nước Đại Việt cũng là một sự tình cờ.



Thảo Đường vốn là một nhà sư uyên thâm người Trung Hoa. Ông đi hành đạo khắp nơi, rồi dừng chân tại Chiêm Thành. Vào năm 1069, trong chuyến vua Lý Thánh Tông đi chinh phạt Chế Củ, Thảo Đường bị bắt lẫn trong đám tù binh và bị đưa về Thăng Long cùng những tù nhân khác. Chẳng người nào biết ông là ai. Ngẫu nhiên, Thảo Đường được chia giúp việc cho một tăng lục.

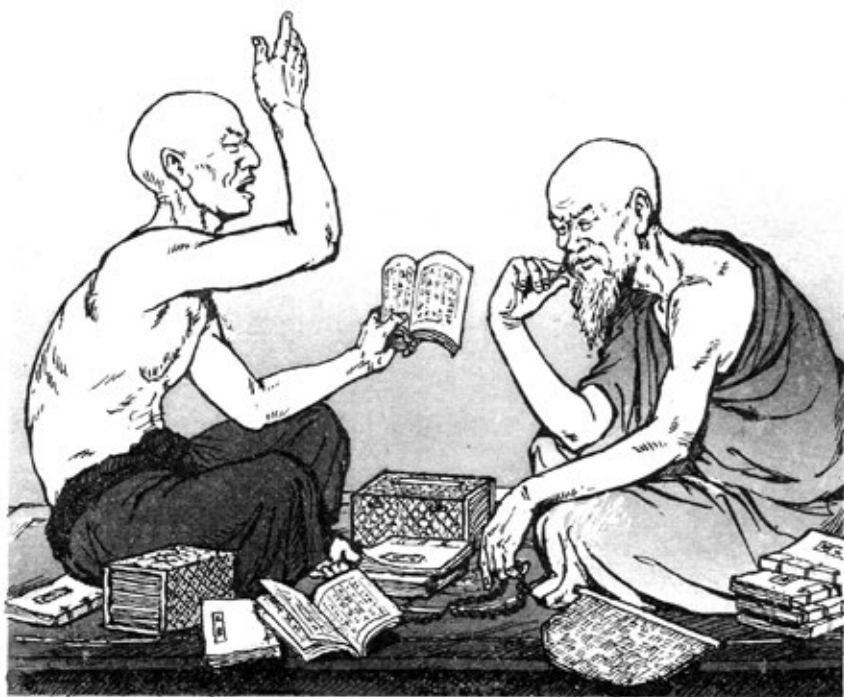




Ngày ngày, Thảo Đường lo quét dọn thư phòng, sắp xếp sách vở, mài mực, rửa nghiên(*) cho tăng lục. Một hôm vị tăng lục đi vắng, Thảo Đường tò mò xem cuốn sách đang viết dở trên bàn thì thấy có nhiều chỗ sai. Không dùng được, Thảo Đường tiện tay cầm bút sửa.

(*) Đồ dùng để mài mực viết chữ Hán.

Vị tăng lục về, thấy những chỗ sửa thật thích hợp, bèn bàn luận cùng ông về đạo Phật. Ông đối đáp trôi chảy làm vị tăng lục vô cùng khâm phục và đem chuyện ấy tâu lên vua. Vua vời ông đến hỏi rõ ngọn nguồn. Biết được Thảo Đường là một vị thiền sư có đạo hạnh uyên thâm, vua trọng dụng, đưa ông tham dự vào việc triều chính.





Sau một thời gian thử tài thử sức, vua phong ông làm Quốc sư và cho trụ trì tại chùa Khai Quốc, một ngôi chùa được xây dựng từ khi đất nước còn mang tên Vạn Xuân dưới thời Lý Nam Đế. Thiền phái Thảo Đường được thành lập từ đây và có rất nhiều tín đồ theo học. Vua Lý Thánh Tông cũng theo phái thiền này. Dù nhà vua không xuất gia, nhưng các Phật tử phái Thảo Đường vẫn xem ngài như là vị tổ thứ hai của phái mình.

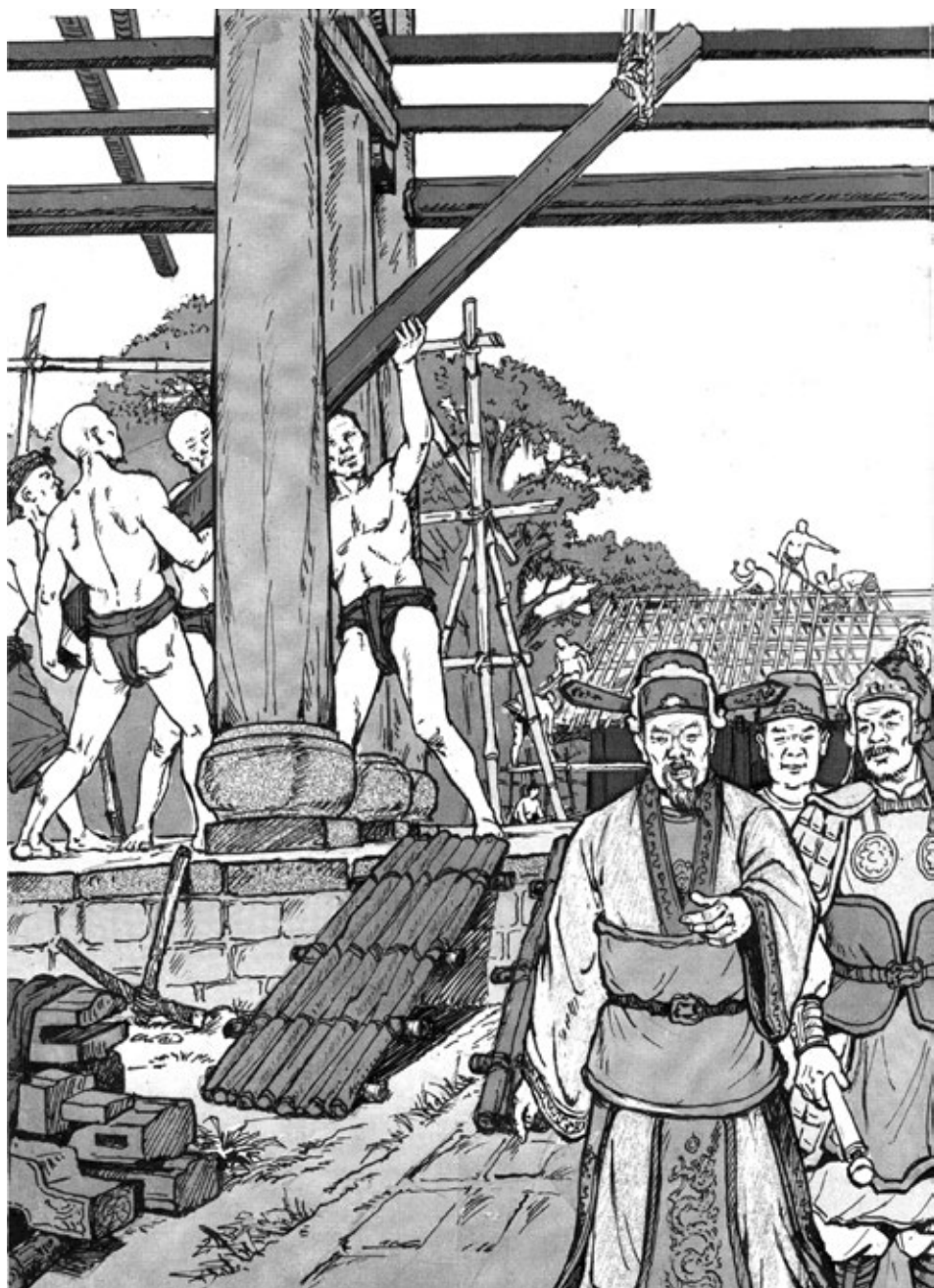
Tuy là người trọng đạo Phật, nhưng vua Lý Thánh Tông lại không xem thường Nho giáo do Khổng Tử sáng lập^(*). Vì Nho giáo đòi hỏi con người phải sống có khuôn phép, trật tự. Con phải nghe lời cha, vợ nghe lời chồng. Mỗi người phải lo đầy đủ nhiệm vụ của mình, để cho xã hội được trật tự, ổn định. Mẫu người lý tưởng của Nho giáo là người quân tử. Người quân tử làm điều gì cũng là để phục vụ cho thiên hạ, là mẫu mực cho mọi người.

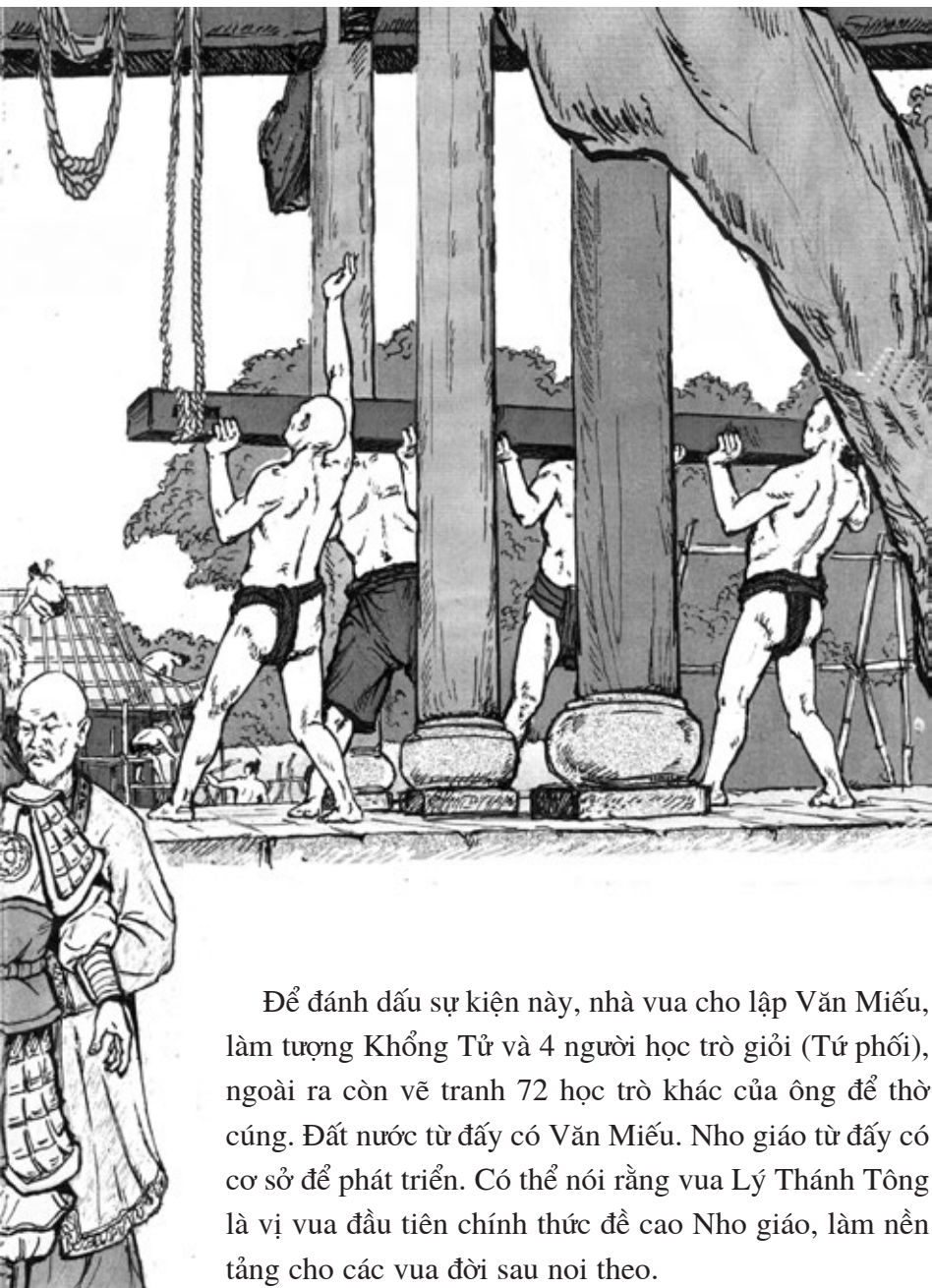
(*) Xem tập Mai Hắc Đế.



Nho giáo rất đề cao chữ trung. Vua là con trời, là đấng Thiên tử. Một lời vua phán là trăm họ phải nghe theo. Tội bất trung với vua là tội lớn nhất trên đời. Vua Lý Thánh Tông hiểu rằng Nho giáo giúp cho việc cai trị được dễ dàng hơn, góp phần ổn định đất nước, đồng thời củng cố quyền uy của nhà vua. Vì vậy, vua cho phổ biến tư tưởng của Nho giáo khắp nơi. Quan lại và những người có học bắt đầu chú ý đến việc học Nho giáo.







Để đánh dấu sự kiện này, nhà vua cho lập Văn Miếu, làm tượng Khổng Tử và 4 người học trò giỏi (Tứ phối), ngoài ra còn vẽ tranh 72 học trò khác của ông để thờ cúng. Đất nước từ đây có Văn Miếu. Nho giáo từ đây có cơ sở để phát triển. Có thể nói rằng vua Lý Thánh Tông là vị vua đầu tiên chính thức đề cao Nho giáo, làm nền tảng cho các vua đời sau noi theo.

Vua Lý Thánh Tông không những có công phát triển đạo Phật, khuyến khích đạo Nho, mà cũng rất tích cực trong lĩnh vực văn hóa. Vua rất thích âm nhạc. Bản thân nhà vua thường phối âm các nhạc khúc và điệu trống Chiêm rồi giao cho nhạc công biểu diễn để cùng thưởng thức với chư thần cùng hoàng hậu, công chúa.





Nhà vua cũng là một nhà thể thao cự phách, điều luyện trong môn múa khiên và đánh cầu. Múa khiên và đánh cầu là hai tiết mục được trình diễn để ăn mừng vào các dịp hội lớn. Chính vua Lý Thánh Tông, những khi ngẫu hứng vẫn đứng ra biểu diễn cho quần thần xem. Muốn múa được môn này, người trình diễn phải là những người thông thạo võ thuật, tay cầm khiên, múa theo các bài võ, che kín thân mình, còn chân thì di động uyển chuyển.

Môn đánh cầu thì phức tạp hơn và chỉ dành cho các bậc vương hầu, hoàng tử, đại thần. Cầu là một quả bóng hình tròn, màu đỏ, làm bằng da, bên trong nén chặt lông cho bóng được căng mà lại nhẹ. Người chơi cưỡi ngựa, tay cầm cương, tay cầm gậy có đầu cong mà bẹt, cố gắng đánh sao cho bóng lọt vào được cầu môn trước sự truy cản của đối phương. Trò chơi này tương tự như môn pôlô mà hiện nay hoàng gia nước Anh rất ưa chuộng.





Sân chính điện ở trước thềm cung vua được dùng để chơi trò chơi này. Hai cầu môn bằng gỗ dựng ở hai phía Đông và Tây. Cầu môn cao hơn 3 mét, trên có chạm rồng, dưới có tòa sen bằng đá được phủ vải vóc. Cầu môn ở bên Đông treo cờ có chữ Nhật (日), bên Tây treo cờ có chữ Nguyệt (月). Trước thềm có hai giá cờ để phe bên nào được thì lấy cờ cắm vào giá của mình.

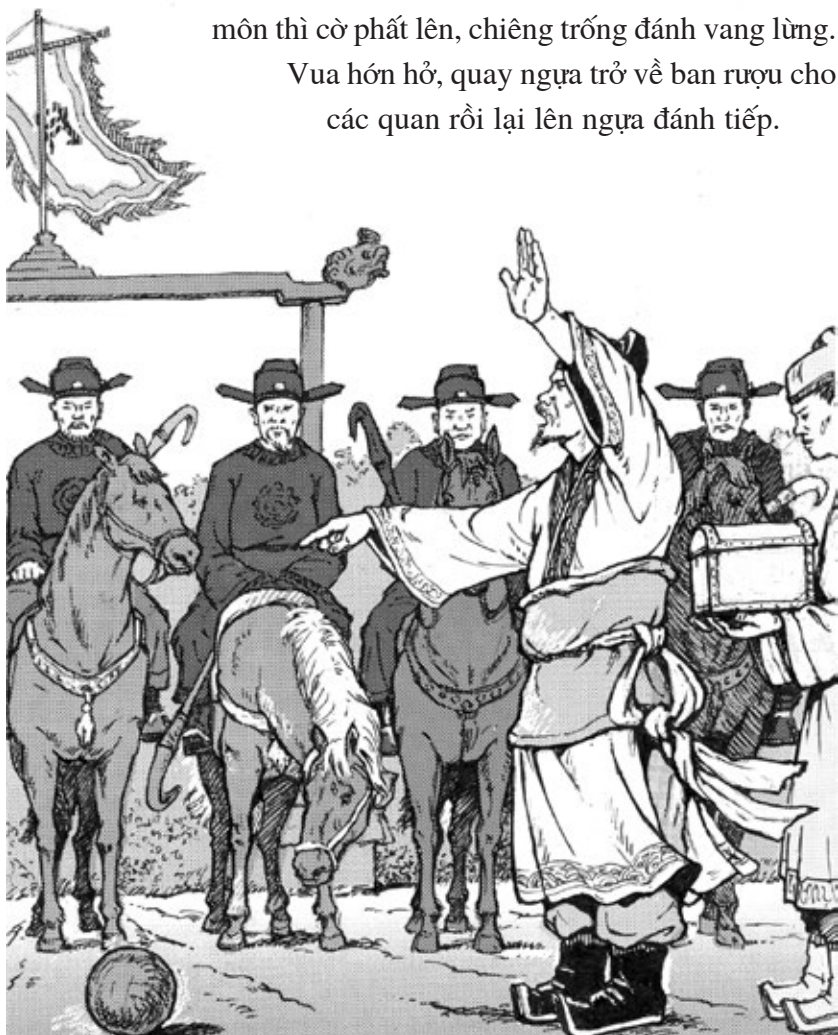
Người chơi chia làm hai phe, mỗi phe mặc áo vóc màu khác nhau: bên đông màu vàng, bên tây màu tía. Đuôi ngựa của mỗi phe cũng được thắt cùng màu áo. Vua đứng ra khai mạc cuộc chơi. Ngựa được đem đến dâng cho vua trong tiếng nhạc rộn rã. Vua lên ngựa xong rồi gọi tên từng vương hầu, quan lại cho phép họ lần lượt lên ngựa. Các quan sắp hàng ở phía tây, vua đứng ở góc tây nam.



Khi mọi người đã chỉnh tề hàng ngũ, viên quan nội thị mở một chiếc hộp, lấy quả cầu ra và ném xuống sân. Một viên thông sự xướng lên: - Phe Hoàng thượng đánh vào cửa Đông!

Vua liền cầm trượng, phóng ngựa đuổi theo quả cầu trong tiếng nhạc nổi lên hỗ trợ. Khi vua đánh cầu lọt vào cầu môn thì cờ phát lên, chiêng trống đánh vang lừng.

Vua hớn hở, quay ngựa trở về ban rượu cho các quan rồi lại lên ngựa đánh tiếp.



Bấy giờ các quan mới ruổi ngựa tranh cầu. Có tiếng trống họa theo khi nhanh, khi chậm. Nếu quả cầu vào gần đến cầu môn thì tiếng trống càng thúc giục. Cầu lọt vào thì trống đánh ba hồi, tiếng nhạc nhẹ đi. Nếu vua được thì mọi người hô “vạn tuế”, còn các quan được thì hô “hảo”. Phe được lấy cờ cắm vào giá của phe mình, gọi là được một thí. Xong ba thí, vua lại ban rượu. Mỗi phe có 24 cờ. Phe nào được 24 thí trước thì thắng.



Trò chơi đánh cầu đòi hỏi người chơi không những là một kỹ sĩ tài ba mà còn phải nhanh mắt, nhanh tay; huy động hết sức lực, mưu trí, luồn lách giữa các đối thủ để đưa bóng vào cầu môn. Bầu không khí lại rộn ràng tiếng trống, tiếng nhạc, rất là hưng phấn. Các đòi vua sau vẫn duy trì môn thể thao hứng thú này. Có khi sứ thần các nước cũng được mời tới xem.



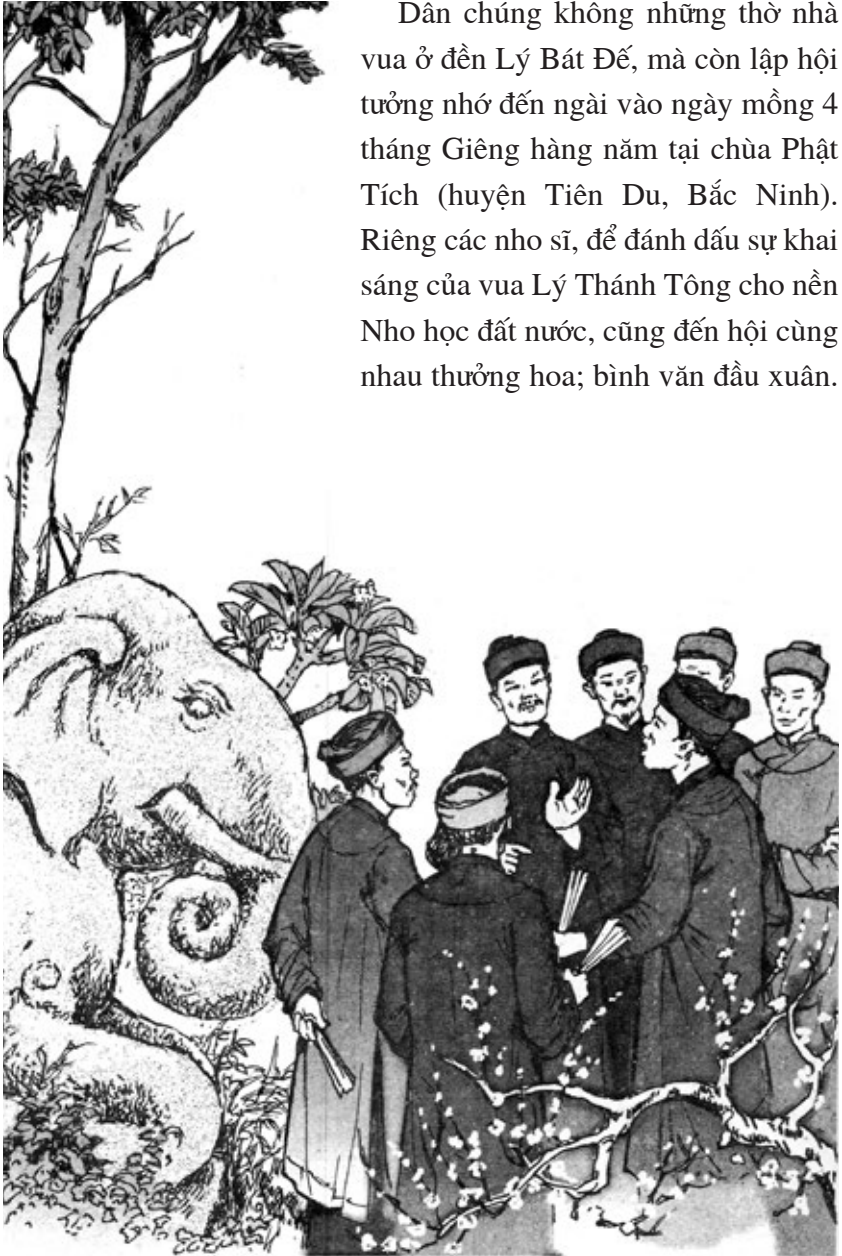


Vào tháng chạp năm Tân Hợi (1071), vua Lý Thánh Tông lâm bệnh rồi khỏe lại. Nhưng qua tháng sau (tháng giêng năm Nhâm Tý 1072), vua bệnh nặng rồi qua đời ở điện Hội Tiên, thọ 50 tuổi. Vua được đưa về an táng tại Thọ Lăng, phủ Thiên Đức (đền Lý Bát Đế, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Tuy thời gian trị vì không lâu, chỉ có 17 năm, nhưng vua Lý Thánh Tông đã làm được nhiều điều lợi ích cho dân, cho nước. Nhà vua đã xây dựng đất nước có kỷ cương vững chắc, có nền kinh tế ngày một phồn thịnh, văn hóa ngày càng phong phú, đem lại ấm no cho muôn dân, xứng đáng với cái tên Đại Việt mà ngài đã đặt. Uy danh Đại Việt nhờ đó được các nước lân bang kính nể.



Dân chúng không những thờ nhà vua ở đền Lý Bát Đế, mà còn lập hội tưởng nhớ đến ngài vào ngày mồng 4 tháng Giêng hàng năm tại chùa Phật Tích (huyện Tiên Du, Bắc Ninh). Riêng các nho sĩ, để đánh dấu sự khai sáng của vua Lý Thánh Tông cho nền Nho học đất nước, cũng đến hội cùng nhau thưởng hoa; bình văn đầu xuân.



*Tượng vua Lý Thánh Tông
ở đền Lý Bát Đế*

Ảnh: Đức Hĩa



Lăng Con tức lăng vua Lý Thánh Tông

Ảnh: Ngọc Hải

TÀI LIỆU THAM KHẢO

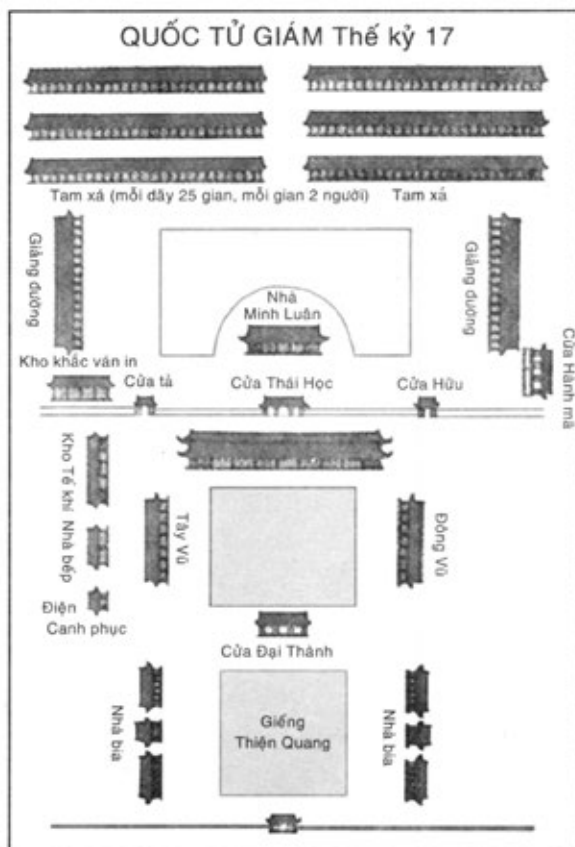
- *Làng xã ngoại thành Hà Nội*, Bùi Thiết, Hà Nội, 1980
- *Nam quốc vĩ nhân truyện*, Cung Thúc Thiềm, Sài Gòn, 1968
- *Việt Sử khảo lược*, Dương Kỳ, Thuận Hóa, 1971
- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch, Hà Nội, 1971
- *Việt Nam văn hóa sử cương*, Đào Duy Anh, Sài Gòn, 1961
- *Danh nhân nước nhà*, Đào Văn Hội, Sài Gòn, 1951
- *Thành cổ Việt Nam*, Đỗ Văn Ninh, Hà Nội, 1983
- *Tổ tiên ta đánh giặc*, Học viện quân sự, Tây Ninh, 1975
- *Việt sử kinh nghiệm*, Lạc Tử Nguyễn Văn Hầu, Sài Gòn, 1957
- *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Lê Mậu Hân (chủ biên), Hà Nội, 1998
- *Lịch sử Việt Nam tập I*, Nhiều tác giả, Hà Nội, 1971
- *Việt sử tiêu án*, Ngô Thời Sĩ, Bản dịch, Sài Gòn, 1960
- *Dành tướng Việt Nam*, Nguyễn Khắc Thuần, TP. Hồ Chí Minh, 1996
- *Các triều đại Việt Nam*, Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng, Hà Nội, 1995
- *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam*, Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), TP Hồ Chí Minh, 1993
- *Lịch sử Việt Nam, giáo trình dành cho ngành du lịch*, Tôn Nữ Quỳnh Trân, TP Hồ Chí Minh, 1997
- *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim, Sài Gòn, 1964

PHỤ LỤC
**VĂN MIẾU
QUỐC TỬ GIÁM**



Văn Miếu tại Hà Nội, nơi tượng trưng cho Nho học Việt Nam, được xây dựng dưới đời vua Lý Thánh Tông vào mùa thu, tháng tám, năm Canh Tuất (1070). Đồng thời, tượng của Khổng Tử và bốn đồ đệ giỏi nhất của ông cũng được tạc và thờ tại đây. Sáu năm sau (1076), vua Lý Nhân Tông lại lập thêm Quốc Tử Giám để làm nơi dạy học. Thoạt đầu, đấy chỉ là nơi học tập của các hoàng tử, dần dần về sau mở rộng ra đến con quan và con dân. Sang đời nhà Trần, vào năm 1243, Văn Miếu và Quốc Tử Giám được sửa sang lại. Đến đời nhà Lê, là một nhà nước trọng Nho, xem Nho giáo như là quốc giáo, thì Văn Miếu và Quốc Tử Giám lại càng được chú trọng hơn nữa. Kiến trúc này được trùng tu cả bảy 4 lần vào các năm 1511, 1567, 1762, 1785, và nhiều công trình mới được thực hiện, trong đó có bia đá đề tên Tiến sĩ.

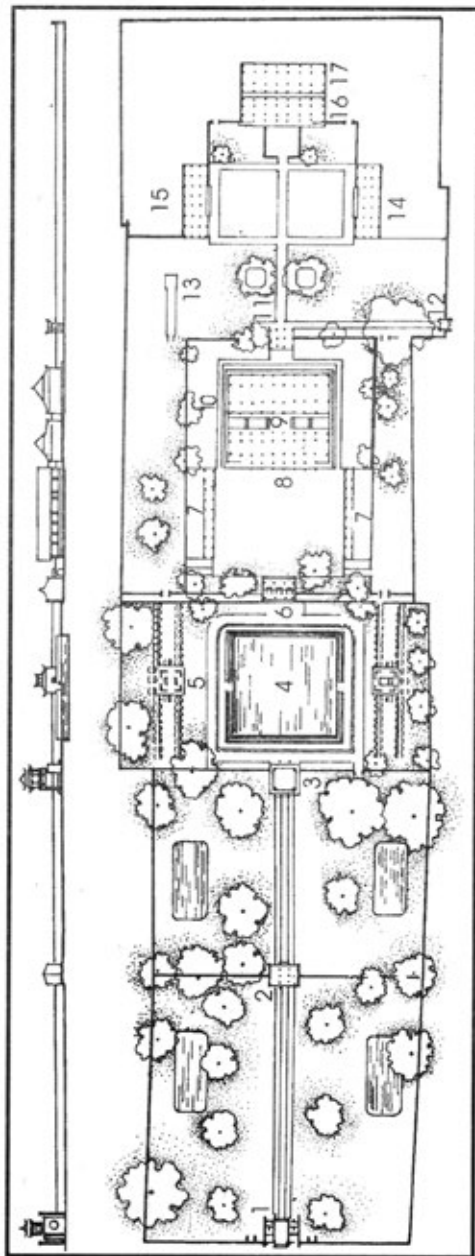




Sơ đồ Văn Miếu- Quốc Tử Giám dựng lên theo mô tả của các sách cổ Kiến văn tiểu lục và Cương mục.

Qua đến đời nhà Nguyễn, Văn Miếu - Quốc Tử Giám cũng được trùng tu và bổ sung thêm Khuê Văn Các, điện Khải Thánh. Hiện trạng di tích này đã qua nhiều lần trùng tu nhưng vẫn giữ được vẻ cổ kính, thâm nghiêm. Toàn thể di tích có diện tích là 24.000m². Tường bao quanh Văn Miếu cũng như các bức tường ngăn chia từng khu bên trong đều được xây bằng gạch Bát Tràng. Không tính phần Tiền án, thì có tất cả năm khu.

Mặt bằng tổng thể và mặt cắt dọc toàn bộ khu Văn Miếu - Hà Nội
(Sách Kiến trúc cổ Việt nam)



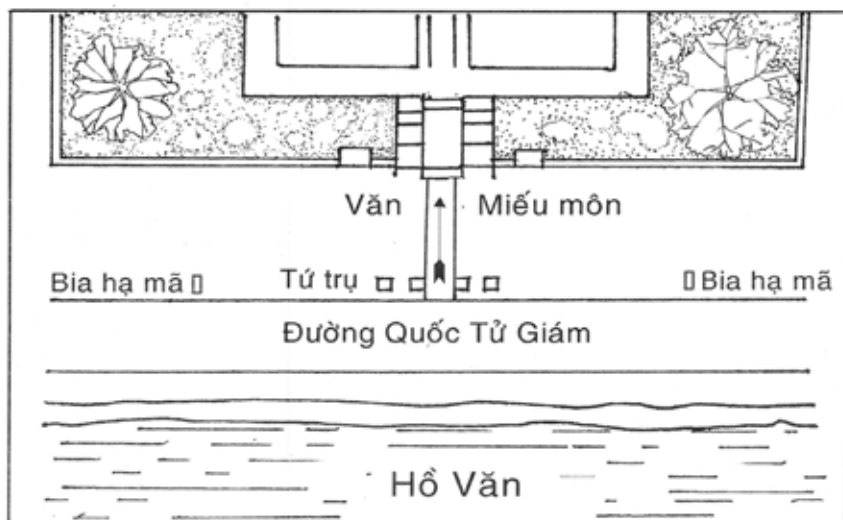
- | | | | |
|---------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Văn Miếu Môn | 3b. Súc Văn Môn | 7. Tả Vu - Hữu Vu | 13. Miếu Thổ Thần |
| 2. Đại Trung Môn | 4. Thiên Quang Tỉnh | 8. Bái đường Đại Thành Điện | 14. Nhà Quan Cư |
| 2a. Ngọc Trấn Môn | 5. Nhà Bia | 9. Phương Đình | 15. Nhà Thủ Từ |
| 2b. Kim Thành môn | 6. Đại Thành Môn | 10. Đại Thành Điện | 16. Đại bái Khải Thánh Điện |
| 3. Khuê Văn Các 6a. | Đại Tài Môn | 11. Khái Thánh Môn | 17. Khái Thánh Điện |
| 3a. Bì Văn Môn | 6b. Thành Đức Môn | 12. Đồng Môn | |



Tứ trụ trước Văn Miếu Môn

Ảnh: Sách Vietnam a fascinating Destination une destination exotique.

Mọi kiến trúc ở đây đều được xếp đặt đối xứng qua trục Bắc - Nam. Phần Tiền án là từ Tứ trụ cho đến tường ngoài bao quanh các kiến trúc bên trong. Thật ra, trước đây, Tứ trụ được nối liền về phía trước với một bối cảnh thiên nhiên là Thái hồ và gò Kim Châu ở giữa. Nhưng về sau, vì nhu cầu giao thông, người ta không để ý đến việc duy trì di tích văn hóa, đã phóng một con đường, tách Thái hồ với toàn cục của Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Trên cùng đường thẳng với Tứ trụ, nằm ở hai góc là hai tấm bia hạ mã. Sau Tứ trụ là đến cổng Tam quan với chữ “Văn Miếu Môn”. Cổng Tam quan có một cấu trúc bề thế, gồm hai tầng, cửa cuốn tròn cùng cửa thông gió hình chữ thọ, kết hợp với lan can và các hoa văn tạo nên một giá trị nghệ thuật cao. Qua khỏi cổng Tam quan là một vùng cây cao bóng mát cùng các loài hoa chen chúc khoe thắm. Trong dịp tu sửa cách đây 10 năm, Văn Miếu được đào thêm hai hồ nước trong xanh được thả hoa súng rực rỡ màu hồng tím đối xứng hai bên lối đi.



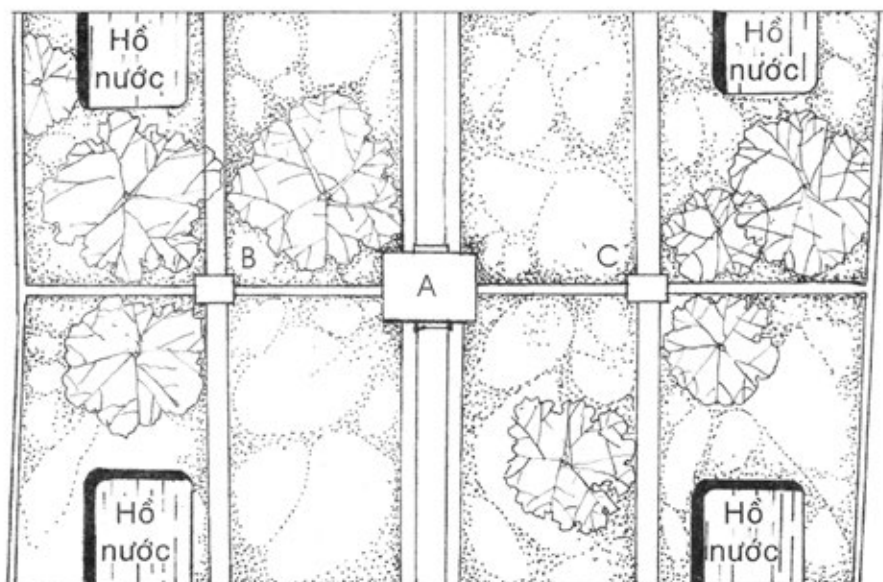
Văn Miếu Môn. Ảnh: Nguyễn Quang Vinh





Cửa Đại Trung Ảnh: Hoàng Đức Thự

Cổng “Đại Trung Môn” bắt đầu khu thứ hai. Hai từ “Đại” và “Trung” là do việc ghép chữ đầu của hai pho sách trong bộ Tứ thư là Đại học và Trung dung mà ra. Sách Đại học do học trò của Khổng Tử là Tăng Sâm soạn, nói về cái đạo của các bậc danh nho, học rộng. Sách Trung dung, do cháu nội của Khổng Tử viết, nói về cách sống dung hòa, không thiên lệch, không cực đoan. Đỉnh mái “Đại Trung Môn” có trang trí hai con cá chép châu hai bên bầu rượu. Hình tượng cá chép nhắc đến sự tích cá vượt Vũ môn để hóa rồng, còn bầu rượu nói lên tinh hoa của Khổng giáo.



Ảnh trên : A. Đại Trung Môn; B. Cổng Đại Tài; C. Cổng Thành Đức

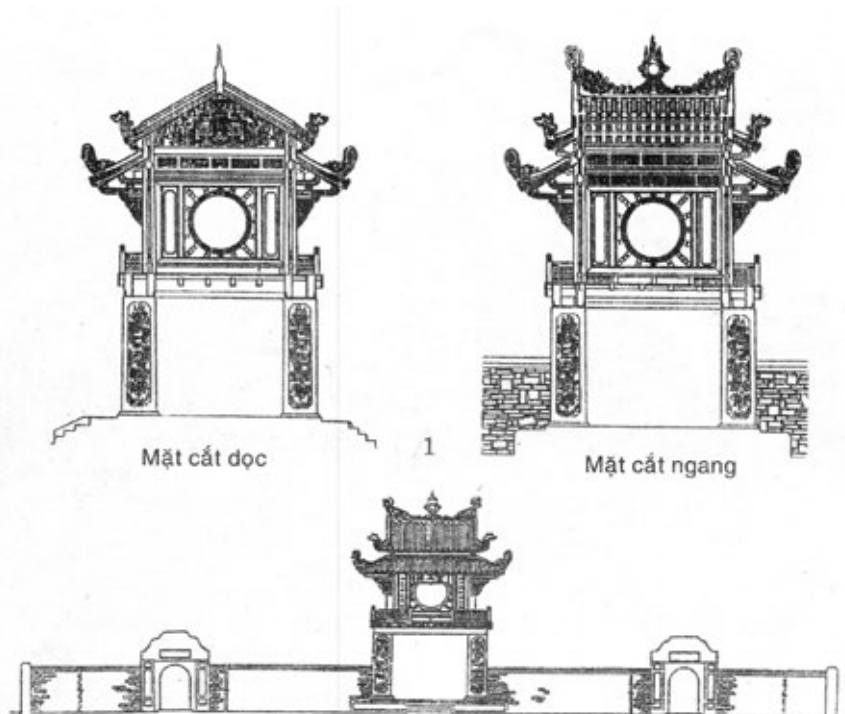
Ảnh dưới : Hình cá chép hóa rồng với bình rượu tiên trang trí trên nóc mái cổng chính





Khuê Văn Các

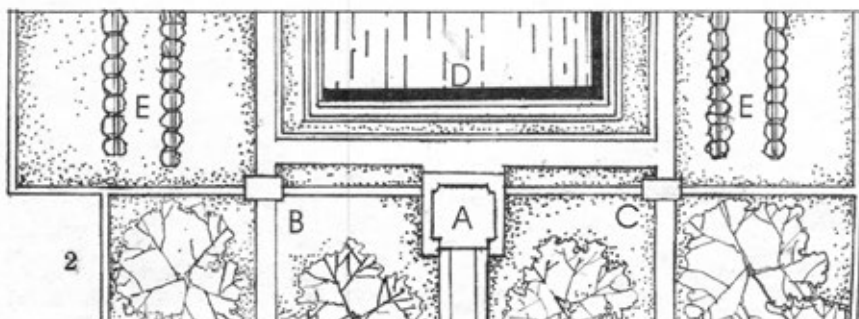
Hai bên “Đại Trung Môn” có hai cổng nhỏ đề chữ “Thành Đức” và “Đạt Tài “ (thành đạt về tài đức). Theo cổng Đại Trung đi thẳng vào là “Khuê Văn Các” (Gác Khuê Văn - sao Khuê tượng trưng cho văn học). Hai bên Khuê Văn Các cũng có hai cổng nhỏ có tên là “Súc Văn” (văn chương hàm súc) và “Bỉ Văn” (văn chương sáng đẹp). Khuê Văn Các được xây dựng vào thời nhà Nguyễn năm 1805. Khuê Văn Các bằng gỗ, nhẹ nhàng tựa trên bốn cột gạch lớn, có tám mái cong, bốn mặt có bốn cửa sổ hình tròn, dáng dấp rất thanh thoát.



Mặt trước toàn thể Khuê Văn Các

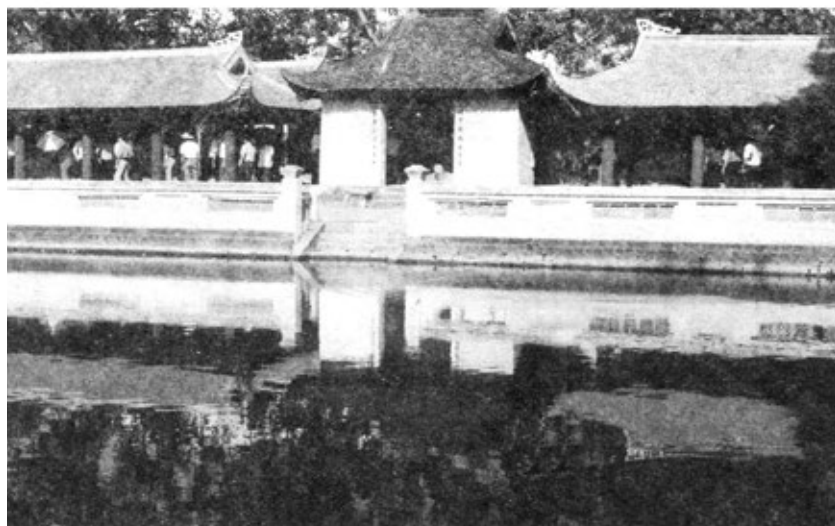
Hình 1: Sơ đồ kiến trúc Khuê Văn Các- Văn Miếu. (Theo sách Kiến trúc cổ Việt Nam.

Hình 2: A. Khuê Văn Các; B. Cổng Bể Văn; C. Cổng Súc Văn; D. Thiên Quang Tỉnh; E. Nhà bia.



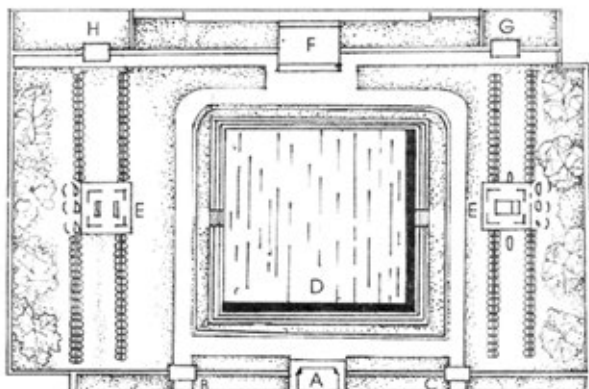


Ảnh trên : Khuê Văn Các Ảnh : Hoàng Đức Thụ
 Ảnh dưới : Bóng nhà bia soi xuống Thiên Quang Tỉnh

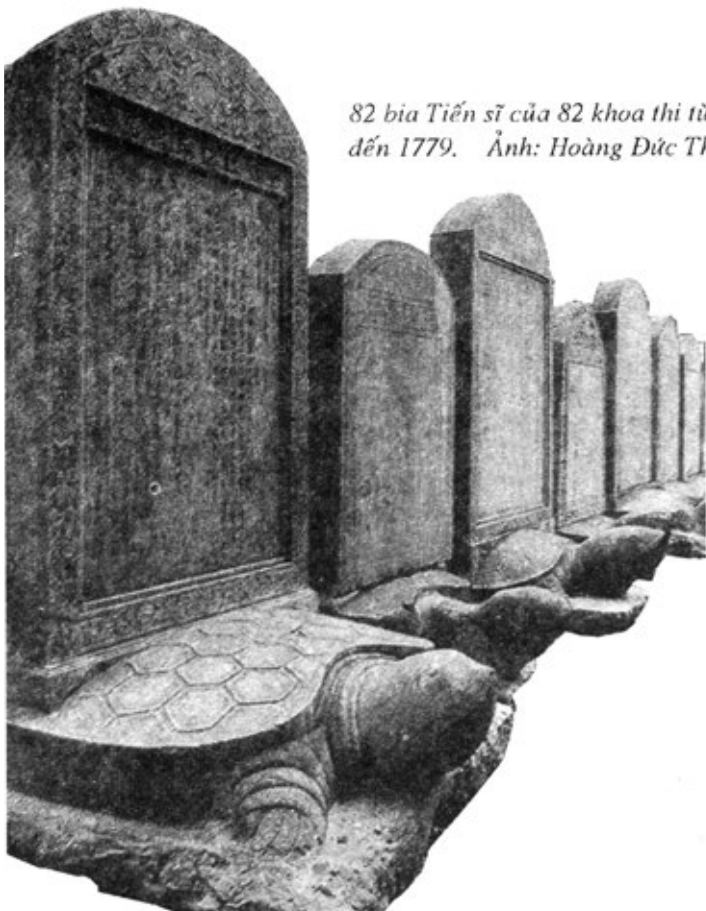


Tiếp đến là “Thiên Quang Tỉnh” (giếng ánh sáng của trời). Thiên Quang Tỉnh là một chiếc hồ hình vuông, mỗi cạnh 28m. Hồ lòng bóng Khuê Văn Các với các cửa sổ tròn, nói lên quan niệm trời tròn, đất vuông, âm dương hòa hợp của người xưa. Hai bên hồ là khu vườn bia đá Tiến sĩ. Những bia này được dựng dưới thời nhà Lê, để biểu dương những người thi đậu. Tất cả bia đều dựng trên lưng rùa, tượng trưng cho sự vĩnh cửu.

- A. Khuê Văn Các
- B. Cổng Bì Văn
- C. Cổng Súc Văn
- D. Thiên Quang Tỉnh
- E. Nhà bia
- F. Đại Thành Môn
- G. Cổng Kim Thành
- H. Cổng Ngọc Chấn



Hiện nay còn 82 bia ghi tên các Tiến sĩ thời Lê từ năm 1442 đến 1779 (sau 1779, nhà Nguyễn lại cho xây Văn Miếu tại Huế, nằm gần chùa Thiên Mụ). 82 tấm bia ghi tên 1305 nhân vật, trong đó có 17 Trạng nguyên, 19 Bảng nhãn, 47 Thám hoa, 284 Hoàng giáp và 938 Tiến sĩ. Các tấm bia được khắc lần lượt theo năm tháng suốt từ đầu đời Lê (1428-1458), qua đời Mạc (1528-1592), đến thời Trịnh Nguyễn (1600-1771) là một chứng liệu quý báu của lịch sử.



82 bìas Tiến sĩ của 82 khoa thi từ 1442
đến 1779. Ảnh: Hoàng Đức Thụ

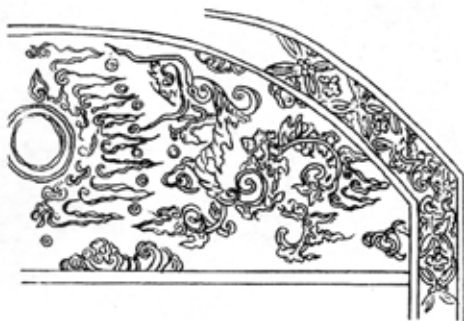
Các bìas của thế kỷ 15 có những nét chạm khắc đơn sơ với những hoa văn viền bìas là những chuỗi hình cong, thấp thoáng một số nét của hoa, lá. Các bìas của thế kỷ 17 lại được trang trí thêm các mô típ mới như hoa sen, hoa phù dung, lá phượng, khỉ. Các tấm bìas của thế kỷ 18 thì càng phong phú hơn, có mây hóa rồng, cá hóa rồng, lưỡng long châu nguyệt...

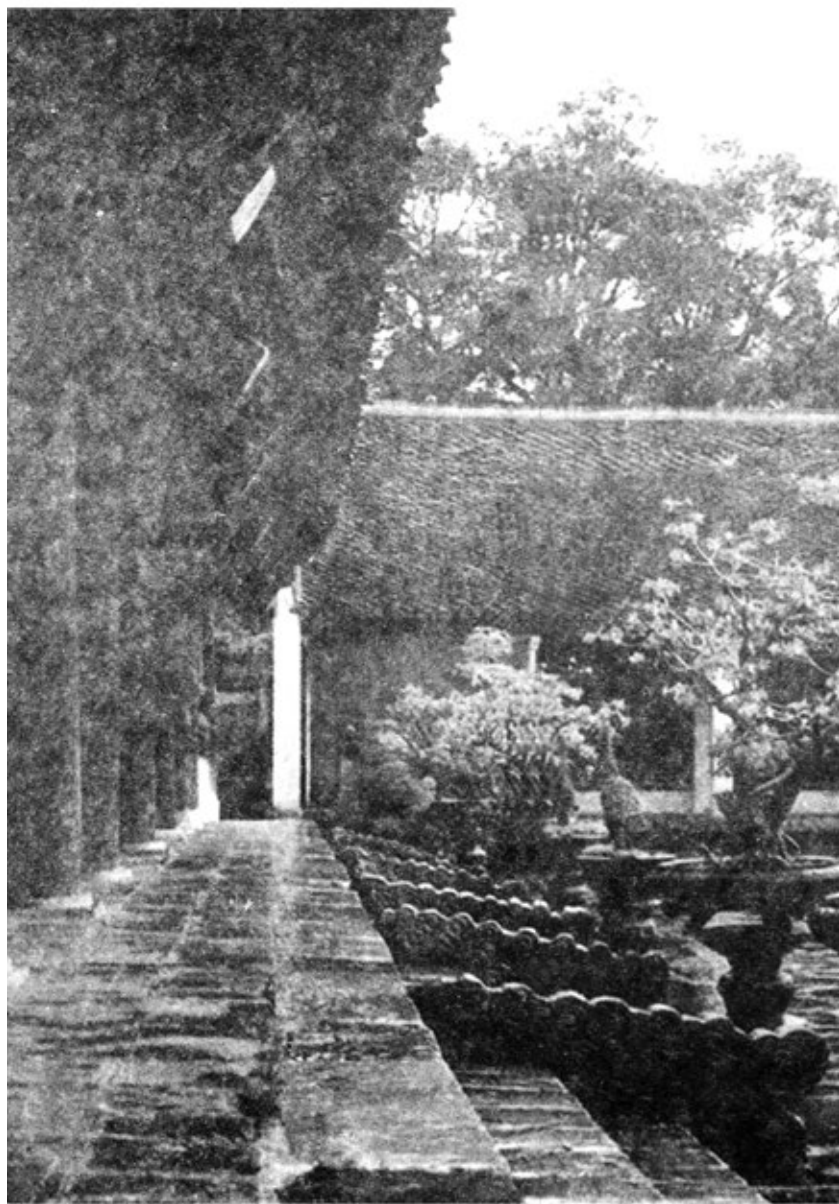
Trán bia (phần trang trí trên đỉnh bia) được chạm khắc công phu với các họa tiết thường dùng là mặt trăng, mây, rồng... Những tấm bia ra đời sớm nhất vào thế kỷ 15 được chạm trổ mặt trăng ở chính giữa với các vòng tròn đồng tâm. Xung quanh là những đám mây đơn giản và đường diềm hoa lá.



Sang thế kỷ 16, các trán bia được trình bày phức tạp, cầu kỳ hơn. Hình tượng mặt trăng lớn hơn, như thoát ra khỏi các họa tiết xung quanh. Hình mây cũng phức tạp hơn với phần đuôi uốn lượn như ngọn lửa cháy.

Họa tiết trang trí văn bia ở thế kỷ 17 và 18 có thêm các hình tượng mới, đó là hình rồng và phượng. Hình rồng đang chầu vào được thể hiện hai bên mặt trăng với tính cách điệu cao. Ngoài hình rồng, ở phần chính trong đường diềm quanh bia còn có những họa tiết hình chim phượng được thể hiện chen giữa đám hoa lá.



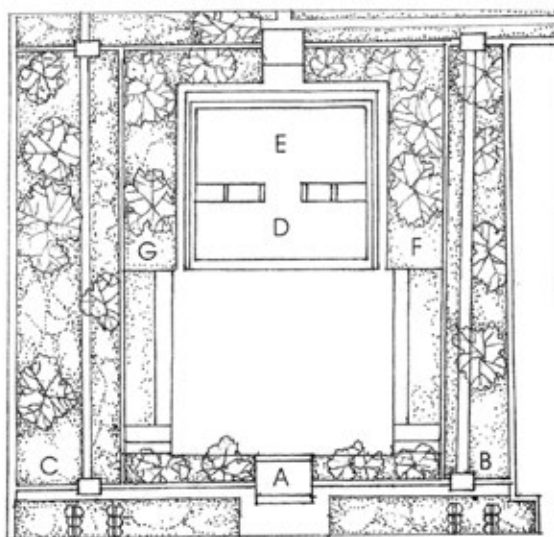
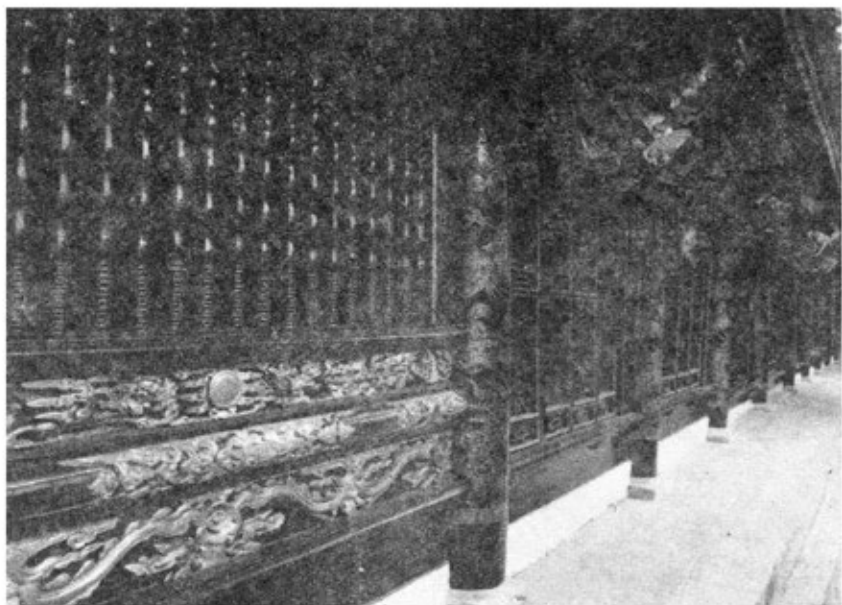


Bạc thêm nhà Bái Đường



Đại bái đường. Ảnh: Hoàng Đức Thự

Khu tiếp nối là nhà bái đường cùng hữu vu và tả vu. Nhà bái đường là nơi hành lễ, trên có thượng điện là nơi để tượng Khổng Tử Chu Công, Tứ phối và ảnh của 72 vị học trò khác. Hai dãy nhà tả vu và hữu vu ở hai bên dùng làm nơi để các đồ tế khí, cỗ bàn khi làm lễ. Các bậc danh nho Việt Nam như Chu Văn An, Nguyễn Trãi... cũng được thờ ở đây. Ngoài ra, ở bên trái, còn có chiếc chuông lớn tên là “Bích Ung đại chung” (chuông lớn của nhà giám). Chuông này do Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm (thân phụ của thi hào Nguyễn Du) đứng ra điều hành đúc vào năm 1768. Bên phải là một tấm khánh bằng đá hai mặt đều khắc chữ. Một mặt có hai chữ Thọ Xương, mặt kia là một bài minh.



Ảnh trên: Hành lang phía trước chính điện hậu cung.

Ảnh: Hoàng Đức Thự

Hình dưới:

- A. Đại Thành Môn
- B. Cổng Kim Thành
- C. Cổng Ngọc Chấn
- D. Đại lễ đường
- E. Điện thờ
- F,G.Tả vu, Hữu vu

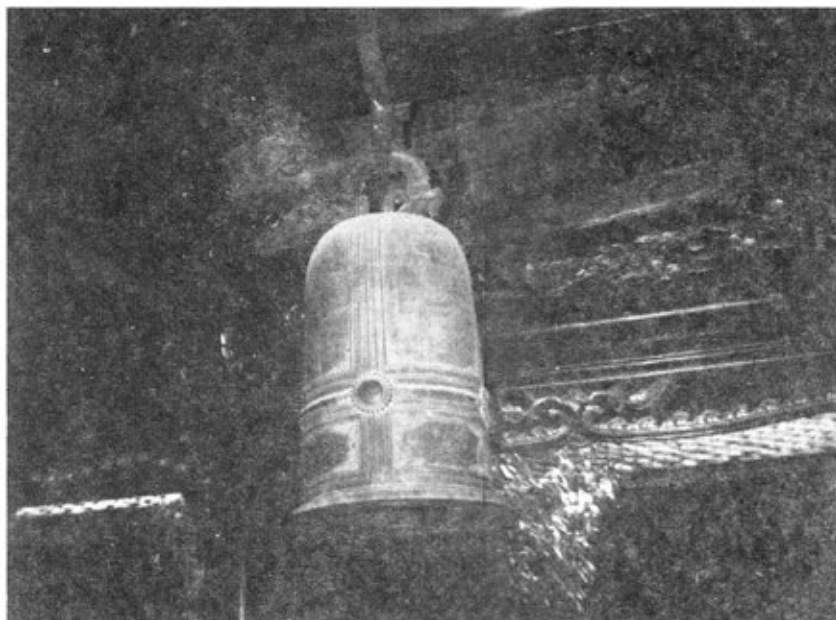
Ảnh trên: Tượng thánh Khổng Tử
(551-437 trước Công nguyên)

Ảnh: Hoàng Đức Thụ

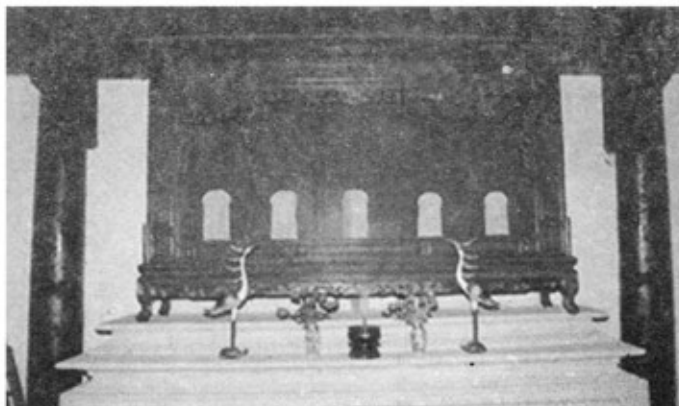
Ảnh dưới: Bức hoành phi "Vạn
thế sư biểu", bút tích của vua
Khang Hy – Trung Quốc.

Ảnh: Hoàng Đức Thụ





*Ảnh trên : Chuông "Bích Uông đại chung" Ảnh : Đỗ Hồng An
Ảnh dưới : Bàn thờ ghi danh sĩ tữ.*

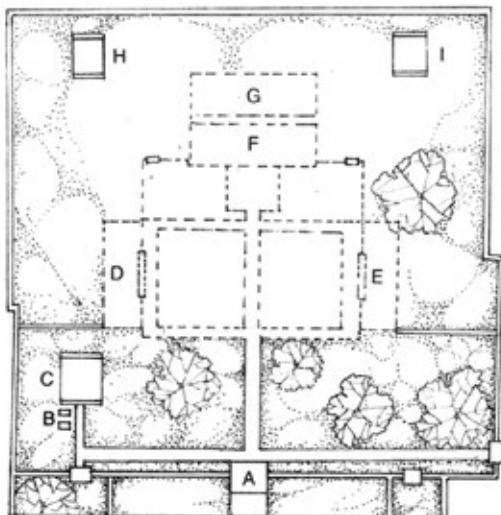


Sau cùng là Quốc Tử Giám. Quốc Tử Giám được đổi thành đền Khải Thánh dưới triều Nguyễn, dùng để thờ thân sinh của Khổng Tử. Còn trường Quốc Tử Giám thì được dời vào Huế, kinh đô thời bấy giờ. Đền Khải Thánh bị một trận bom phá hủy vào năm 1947. Khu này chỉ còn là bãi trống với miếu thờ Liễu Hạnh ở bên góc.



Miếu thờ Mẫu dưới cây đại thụ trong sân Thái học.

Ảnh: Thủ Huệ



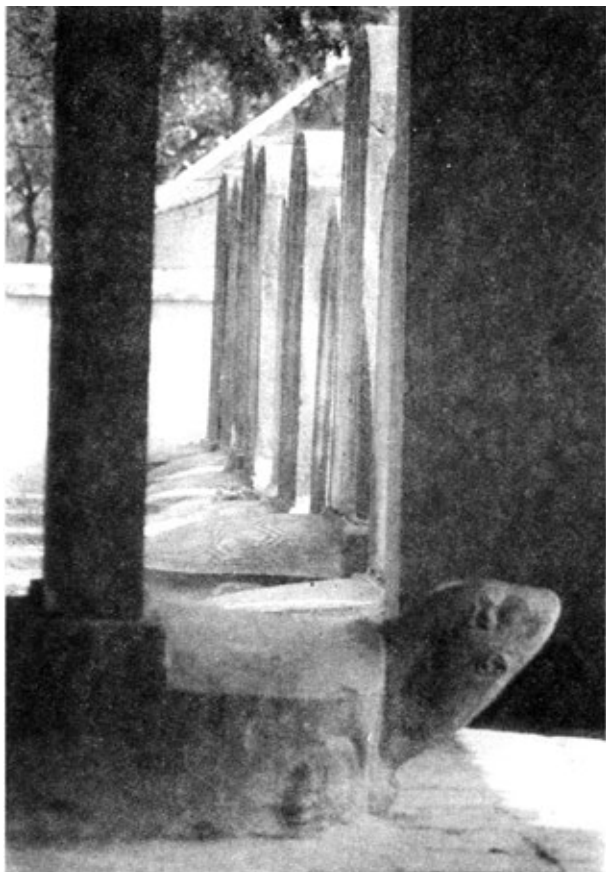
- A. Khải Thánh Môn
- B. Miếu thờ bà Liễu Hạnh
- C. Bia đá từ thế kỷ 19 nói về ý nghĩa của Văn Miếu
- D,E,F,G,H,I:
Dị tích Khải Thánh

Hiện nay, di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã được tôn tạo lại một phần. Các bia tiến sĩ vốn trước đây để ngoài trời, đã được làm nhà che để chống lại sự xâm thực của thời gian. Các nhà che bia đã được khánh thành vào ngày 28-10-1994. Giữa các khu nhà che bia có nhà đình bia, bên trong để hai tấm bia cổ nhất của năm 1442 và 1448.

Do yêu cầu hài hòa với cảnh quan cổ kính của khu vườn bia, nhà che bia được tạo dựng với dáng vẻ kiến trúc đời Lê, đồng thời lại thiên về đời Nguyễn để phối hòa với Khuê Văn Các và Thiên Quang Tỉnh.

*Ảnh trên : Lắp đặt mái ngói.
Ảnh dưới: Văn bia trước khi
trùng tu năm 1994*





Văn Miếu - Quốc Tử Giám là trường đại học đầu tiên của Việt Nam, tại đây, hàng ngũ trí thức “ruộng cột” của đất nước được đào tạo từ thế kỷ này sang thế kỷ khác. Nhiều nhân tài đã xuất thân từ đây và đã có nhiều cống hiến to lớn. Ta có thể kể nhà sử học Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Ích, nhà bác học Lê Quý Đôn, Phùng Khắc Khoan, nhà chính trị Ngô Thì Nhậm, Phạm Công Trứ... Văn Miếu - Quốc Tử Giám thật là một biểu tượng sâu sắc cho tinh hoa lịch sử và văn hóa Việt Nam.



¹ Ảnh 1: Tường Văn Miếu xây bằng gạch Bát Tràng Ảnh: Đỗ Hồng An

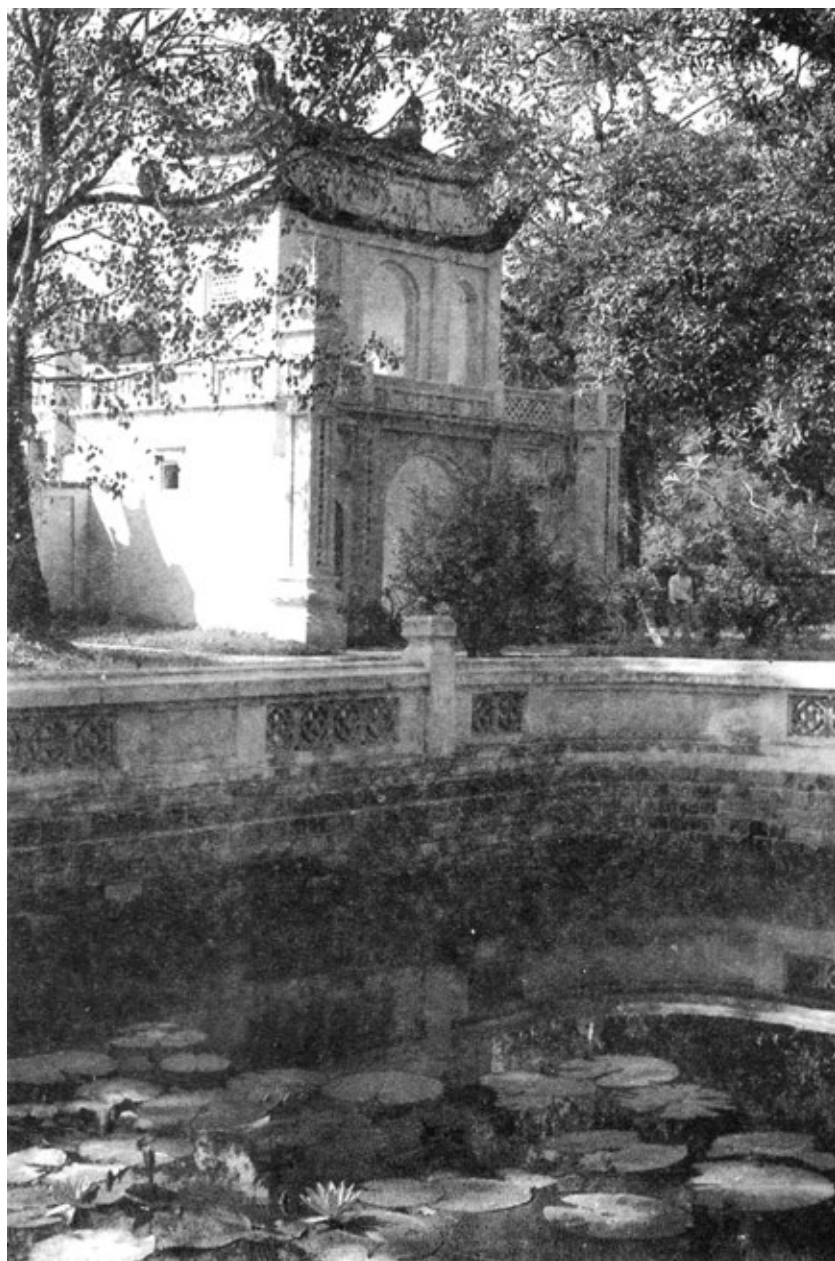
Ảnh 2: Đánh cờ người ở sân Bái Đường trong ngày tết

Ảnh: Nguyễn Thị Ngọc Hải

Ảnh 3: Văn Miếu Môn nhìn từ bên trong

2





LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH
TẬP 16
NƯỚC ĐẠI VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT
Biên tập: CÚC HUONG
Biên tập tái bản: TÚ UYÊN
Bìa: BIÊN THÙY
Sửa bản in: ĐÌNH QUÂN
Trình bày: BÙI NGHĨA

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)
161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM
ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn

TIỀN THỜI LÝ



Thuận Thiên đại bảo

Kiểu chữ Chân, đọc chéo, lưng tiền phía trên lỗ vuông có chữ Nguyệt. Đúc trong khoảng 1010-1028.



Thiên Cảm nguyên bảo

Kiểu chữ Chân, đọc vòng. Mặt sau có chữ Càn Vương. Đúc trong khoảng 1044 - 1049.



Thiên Cảm nguyên bảo

Kiểu chữ Chân, đọc vòng. Loại tiền to, chữ to.



Thiên Cảm Nguyên Bảo

Kiểu chữ Chân, đọc vòng.



Minh Đạo nguyên bảo

kiểu chữ Chân, đọc vòng. Chất liệu đồng bạch. Đúc trong khoảng 1042-1044.



Minh Đạo Nguyên Bảo

Kiểu chữ Chân, đọc vòng. Nét chữ thô, bộ Nguyệt trong chữ Minh có nét móc dính sát vào nét phẩy.



Chính Long nguyên bảo

Kiểu chữ Chân, đọc vòng.

